TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BAN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

BẢN TIN
KINH TẾ VĨ MÔ

SỐ THÁNG 12/2024

MỤC LỤC

PHẦN I: KINH TẾ THẾ GIỚI 1
1. Tình hình kinh tế thế giới tháng 11/2024 1
1.1. Tổng quan chung 1
1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới 3
2. Dự báo tăng trưởng 7

PHẦN II: KINH TẾ VIỆT NAM 9
1. Tình hình kinh tế Việt Nam tháng 11/2024 9
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 9
I.1.1. Sản xuất công nghiệp 9
1.1.2. Xuất nhập khẩu 10
I.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp 11
1.1.4. Hoạt động đầu tư 11
1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng 13
1.2. Thị trường tài chính – tiền tệ 13
1.2.1. Tăng trưởng tín dụng 13
1.2.2. Lãi suất 14
1.2.3. Tỷ giá 16
1.2.4. Chứng khoán 16
1.2.5. Lạm phát 17
2. Dự báo kinh tế Việt Nam 18
2.1. Về chủ trương, chính sách 18
2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam 20

PHẦN III: THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO 21
1. Thị trường dầu thô 21
2. Thị trường khí 28
3. Thị trường phân bón 32
4. Thị trường điện 35

PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 38

Phụ lục I: Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 11 năm 2024 39

PHẦN I

KINH TẾ THẾ GIỚI

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI THÁNG 11/2024

1.1. Tổng quan chung

Tháng 11 chứng kiến ngành sản xuất toàn cầu ổn định sau bốn tháng suy thoái. Chỉ số PMI toàn cầu ***đạt mức 50,0, tăng 0,6 điểm từ mức 49,4 vào tháng 10/2024*** không báo hiệu thay đổi nào về điều kiện hoạt động, mặc dù có sự khác biệt rõ rệt giữa các khu vực. Điều kiện kinh doanh được cải thiện ở Trung Quốc (với mức PMI cao nhất trong năm tháng là 51,5) và phần còn lại của châu Á (nơi PMI tăng lên trung bình 51,1) trái ngược với sự suy thoái sâu hơn ở khu vực đồng euro (PMI giảm xuống còn 45,2). Điều kiện gần như ổn định ở Hoa Kỳ (PMI ở mức cao nhất trong năm tháng là 49,7).

Trong tháng 11, kinh tế thế giới tiếp tục trải qua nhiều biến động mạnh mẽ, phần lớn xuất phát từ cuộc bầu cử tổng thống Mỹ và các diễn biến chính trị. Trong đó, chiến thắng của ông Donald Trump vào ngày 6/11 đã tác động mạnh mẽ đến thị trường tài chính, tiền tệ và giá cả hàng hoá toàn cầu, đặc biệt là vàng.

Giá vàng thế giới tăng mạnh trong nửa đầu tháng do dư âm sau khi ông Donald Trump tái đắc cử tổng thống. Tuy nhiên, nửa cuối tháng, giá vàng đã quay đầu giảm mạnh khi các nhà đầu tư chuyển hướng sang cổ phiếu và các tài sản sinh lời khác khi kinh tế Mỹ có nhiều tín hiệu tích cực. Thêm vào đó, niềm tin vào sự ổn định tài chính dưới chính quyền mới của ông Trump, cùng với việc căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông dịu bớt sau thỏa thuận ngừng bắn giữa Israel và Hezbollah đã làm giảm nhu cầu giữ vàng như một tài sản phòng ngừa rủi ro.

DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI THÁNG 11/2024

Đơn vị tính: USD/oz

Nguồn: Trading Economics

Bên cạnh đó, ngày 7/11, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã quyết định hạ lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm, đưa lãi suất xuống 4,50% - 4,75%. Quyết định này được đưa ra sau khi các nhà hoạch định chính sách nhận định thị trường lao động đã có sự nới lỏng và lạm phát tiếp tục tiến gần đến mục tiêu 2%.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT FED QUA CÁC NĂM

Đơn vị tính: %

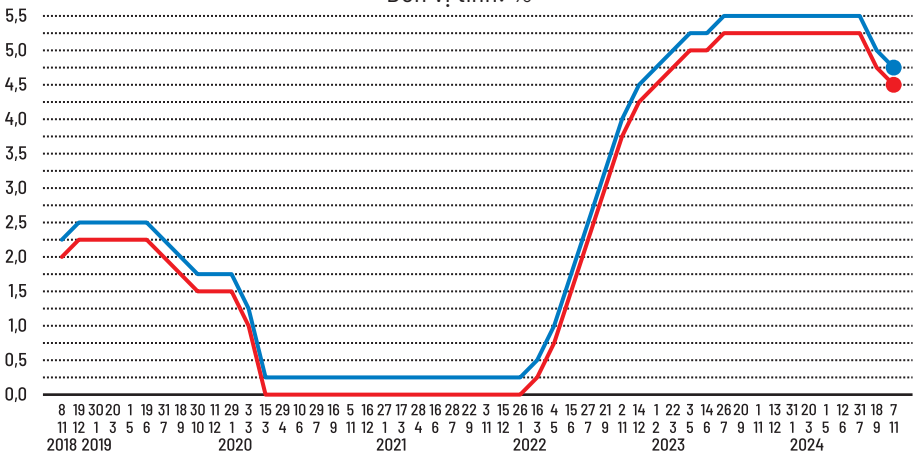

Nguồn: Fed

Theo sau đó, một loạt ngân hàng trung ương lớn trên thế giới như Ngân hàng trung ương Anh (BOE) Ngân hàng trung ương Thụy Điển (Riksbank), Ngân hàng trung ương Saudi Arabia… cũng đã hạ lãi suất theo xu hướng nới lỏng chính sách tiền tệ nhằm giảm áp lực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, một số quốc gia vẫn duy trì chính sách thận trọng như Ngân hàng trung ương Úc (RBA), Ngân hàng trung ương Na Uy (Norges Bank), Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC)... khi quyết định giữ nguyên lãi suất trong tháng qua.

Mặc dù đã có nhiều tín hiệu tích cực, nền kinh tế toàn cầu vẫn còn phải đối mặt với nhiều rủi ro lớn. Việc đồng đô la Mỹ (USD) tăng mạnh sau cuộc bầu cử Mỹ đã tạo ra áp lực lên giá hàng hóa toàn cầu, do đồng USD mạnh khiến hàng hóa trở nên đắt đỏ hơn đối với các quốc gia sử dụng các loại tiền tệ khác. Ngoài ra, chính sách áp thuế trả đũa lẫn nhau giữa các nền kinh tế lớn, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang không chỉ làm suy yếu triển vọng tăng trưởng kinh tế mà còn làm tăng chi phí và gián đoạn chuỗi cung ứng.

Trong khi đó, tình hình chiến sự giữa Nga và Ukraine vẫn tiếp tục leo thang, tiềm ẩn nguy cơ gây ra những cú sốc năng lượng nghiêm trọng. Những yếu tố này, cộng với tình trạng nợ công cao và bất ổn tài chính ngày càng gia tăng, đang tạo ra những thách thức lớn đối với nền kinh tế toàn cầu. Các nền kinh tế đang phát triển đặc biệt chịu ảnh hưởng nặng nề, khi chi phí nhập khẩu tăng cao, đầu tư giảm sút, và sự phụ thuộc vào xuất khẩu khiến các quốc gia này trở nên dễ tổn thương trước những biến động kinh tế toàn cầu. Hệ quả là các nền kinh tế này phải đối mặt với nguy cơ suy giảm tăng trưởng, lạm phát gia tăng, và khả năng phục hồi kinh tế trở nên khó khăn hơn.

1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới

- *Mỹ*

Trong tháng 11, kinh tế Mỹ tăng trưởng mạnh mẽ nhờ niềm tin doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt sau chiến thắng của ông Donald Trump trong cuộc bầu cử tổng thống. Tâm lý lạc quan bao trùm nhiều lĩnh vực, đặc biệt là sản xuất và dịch vụ, khi các doanh nghiệp kỳ vọng vào các chính sách kinh tế mới của chính quyền sắp tới. Ngành sản xuất của Hoa Kỳ đã gần ổn định vào giữa quý cuối cùng của năm. Tốc độ giảm đơn đặt hàng mới chậm lại đáng kể. Tuy nhiên, sản lượng vẫn tiếp tục bị thu hẹp. Trong khi đó, tốc độ lạm phát chi phí đầu vào tiếp tục suy yếu và là mức chậm nhất trong một năm. Ngược lại, giá đầu ra tăng với tốc độ nhanh hơn một chút. ***Chỉ số Nhà quản trị mua hàng sản xuất toàn cầu của Mỹ (PMI) ở mức 49,7*** - tăng 1,2 điểm so với mức 48,5 vào tháng 10/2024, vẫn ở dưới mức 50 điểm. Tốc độ suy giảm là nhanh nhất kể từ tháng 6 năm 2023.

Đáng chú ý, trong tháng qua, thị trường chứng khoán Mỹ chứng kiến sự bùng nổ ngay sau cuộc bầu cử. Cả ba chỉ số chính của thị trường đều có mức tăng cao kỷ lục, chỉ số S&P 500 tăng 5,7%, chỉ số Dow Jones và Nasdaq Composite tăng lần lượt 7,5% và 6,2%, nhờ kỳ vọng vào các biện pháp kích thích kinh tế và động thái hạ lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed).

BIẾN ĐỘNG BA CHỈ SỐ CHÍNH
CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN MỸ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THÁNG 11/2024

Đơn vị tính: %

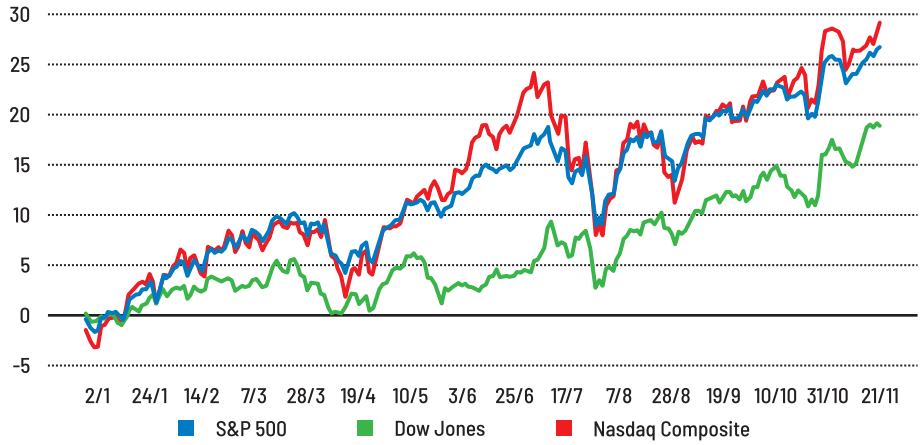

Nguồn: CNBC

Mặc dù nền kinh tế Mỹ đã có nhiều khởi sắc, tuy nhiên không phải mọi khu vực đều được hưởng lợi. Các doanh nghiệp nhỏ hiện phải đối mặt với áp lực kép, bao gồm tình trạng tín dụng bị thắt chặt và khả năng trả nợ ngày càng khó khăn. Cùng lúc đó, thâm hụt ngân sách gia tăng và nợ công ở mức đáng lo ngại, tạo ra những thách thức lớn đối với sự ổn định kinh tế lâu dài của Mỹ. Bên cạnh đó, cam kết của Tổng thống đắc cử Donald Trump về việc áp thuế đối với ba đối tác thương mại lớn nhất của Mỹ là Canada, Mexico và Trung Quốc, dự kiến sẽ có tác động sâu rộng đến

các ngành công nghiệp như dầu khí, nông nghiệp và sản xuất, đồng thời định hình lại chuỗi cung ứng và các mô hình thương mại đã tồn tại lâu nay. Điều này đặt ra cả cơ hội lẫn rủi ro cho các doanh nghiệp Mỹ khi họ phải điều chỉnh chiến lược để thích nghi.

Dự báo về triển vọng tăng trưởng kinh tế Mỹ trong tương lai, ngày 13/11, Tổ chức xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) đã nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ năm 2024 lên 2,7% và điều chỉnh dự báo cho năm 2025 xuống 2,1%. Sự tăng trưởng này được đánh giá là nhờ sự kết hợp hiệu quả giữa các điều chỉnh chính sách tiền tệ nhằm ổn định lạm phát và cải thiện năng suất cùng với tác động tích cực từ thị trường lao động. Tuy nhiên, xu hướng giảm tốc trong năm 2025 phản ánh những thách thức từ việc chính sách tài khóa thắt chặt dần và nhu cầu tiêu dùng nội địa giảm nhẹ.

- ***Trung Quốc***

Kinh tế Trung Quốc trong tháng 11 tiếp tục phục hồi chậm với hoạt động sản xuất tăng trưởng khiêm tốn. Tuy nhiên, xuất khẩu đã ghi nhận mức tăng mạnh, vượt xa kỳ vọng nhờ vào các biện pháp kích thích kinh tế mà chính phủ đã triển khai.

Chỉ số PMI sản xuất đã tăng lên 51,5 vào tháng 11, tăng 1,2 điểm từ 50,3 vào tháng 10/2024. Tăng cao hơn nữa so với mốc trung tính 50,0, dữ liệu mới nhất báo hiệu rằng điều kiện trong ngành sản xuất đã được cải thiện trong tháng thứ hai liên tiếp. Tốc độ tăng trưởng là nhanh nhất kể từ tháng 6 và cao hơn mức trung bình của chuỗi. Trọng tâm của sự tiến bộ mới nhất về điều kiện của ngành sản xuất là lượng doanh nghiệp mới đổ vào nhiều hơn. Các đơn đặt hàng mới đến với các nhà sản xuất Trung Quốc đã tăng với tốc độ nhanh nhất trong ba năm rưỡi. Sự gia tăng trở lại của các đơn đặt hàng xuất khẩu cũng hỗ trợ cho sự gia tăng của các đơn đặt hàng mới nói chung.

Ngày 8/11, Trung Quốc công bố gói kích thích kinh tế trị giá 10.000 tỷ nhân dân tệ (1.400 tỷ USD) nhằm xử lý nợ công và giảm gánh nặng nợ cho các chính quyền địa phương, giúp tăng cường thanh khoản, cải thiện niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy các ngành công nghiệp then chốt.

Trong khi đó, mặc dù chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp hỗ trợ, lĩnh vực bất động sản tại Trung Quốc vẫn phải đối mặt với những thách thức lớn khi có tới 81 triệu căn hộ trống chưa được lấp đầy, phản ánh sự suy giảm niềm tin trên thị trường. Đồng thời, trong tháng qua, tuyên bố của Tổng thống đắc cử Donald Trump về việc áp thuế nhập khẩu 60% đối với hàng hóa Trung Quốc đã thúc đẩy làn sóng dịch chuyển nhà máy sang Đông Nam Á của các doanh nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro từ căng thẳng thương mại.

Trước bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều thách thức, ngày 19/11, Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản, với lãi suất kỳ hạn 1 năm ở mức 3,1% và kỳ hạn 5 năm ở mức 3,6%, phù hợp với kỳ vọng thị trường.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRUNG QUỐC (PBOC)

Đơn vị tính: %

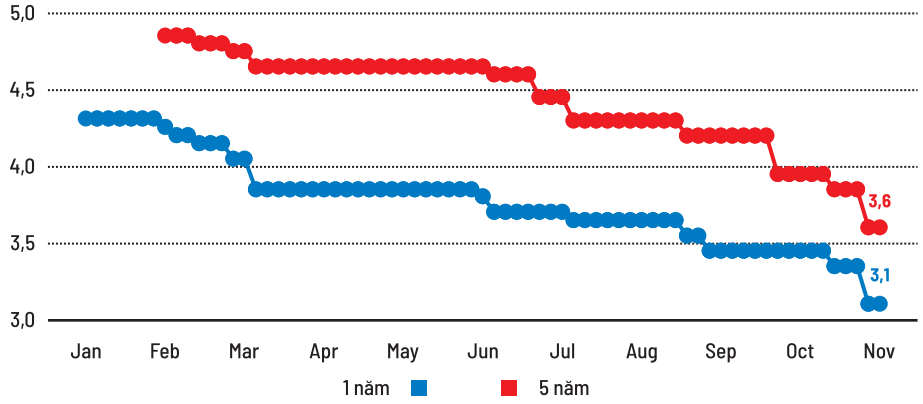

Nguồn: PBOC

Ngoài ra, để đối phó với nhu cầu nội địa suy yếu, Trung Quốc đang tập trung phát triển các lĩnh vực kinh tế tầng thấp, thương mại điện tử xuyên biên giới và đặc biệt là kinh tế băng tuyết, tập trung đẩy mạnh các hoạt động thể thao, văn hóa, sản xuất thiết bị, cũng như du lịch liên quan đến băng tuyết. Những nỗ lực này không chỉ tạo ra cơ hội tăng trưởng mới mà còn góp phần đa dạng hóa các động lực thúc đẩy sự phục hồi và phát triển của nền kinh tế.

Ngày 12/11, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo nền kinh tế Trung Quốc vốn từng tăng trưởng mạnh mẽ sẽ chỉ tăng trưởng 4,8% trong năm nay và 4,5% vào năm 2025, giảm so với mức 5,2% vào năm 2023. Trái ngược quan điểm với IMF, ngày 13/11, Tổ chức xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) đã giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ trong năm 2024 ở mức 4,9% và nâng mức dự báo năm 2025 lên 4,7% nhờ các biện pháp kích thích mới. Những dự báo này cho thấy triển vọng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong tương lai sẽ phụ thuộc đáng kể vào hiệu quả thực thi các chính sách kích cầu hiện tại.

▪ *EU*

Kinh tế khu vực châu Âu (EU), tiếp tục đối mặt với hàng loạt thách thức lớn, trong bối cảnh hoạt động kinh doanh sụt giảm và những bất ổn chính trị gia tăng. Trong đó, mối đe dọa từ việc Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump công bố chính sách tăng thuế nhập khẩu đã khiến môi trường đầu tư trở nên u ám, nhiều doanh nghiệp đã phải cắt giảm nhân sự và điều chỉnh chiến lược để đối phó với viễn cảnh kinh tế khó khăn trước mắt.

PMI sản xuất của Eurozone đã giảm 0,8 điểm xuống còn 45,2 điểm vào tháng 11, duy trì dưới ngưỡng 50 (từ 46,0 vào tháng 10), qua đó báo hiệu sự suy giảm mạnh hơn về điều kiện sản xuất trên toàn eurozone. Tốc độ suy giảm mạnh hơn một chút so với mức trung bình trong giai đoạn suy giảm hiện tại (bắt đầu vào tháng 7 năm 2022). Theo quốc gia, dữ liệu khảo sát mới nhất cho thấy sự suy thoái sản xuất của khu vực đồng euro tập trung vào ba nền kinh tế lớn nhất của khu vực - Đức, Pháp và Ý. Về hai nước sau, tỷ lệ suy giảm là mạnh nhất trong 10 và 12 tháng.

Bên cạnh đó, trong tháng 11, đồng euro đã giảm khoảng 3,8% so với đồng USD, tiến sát mốc 1 USD đổi 1 euro, mức giảm kỷ lục từ đầu năm đến nay. Việc đồng euro mất giá mạnh đã khiến chi phí nhập khẩu tăng cao, góp phần đẩy lạm phát trong khu vực lên mức khó kiểm soát, đồng thời làm giảm sức mua của người tiêu dùng và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp châu Âu trên thị trường quốc tế.

BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ ĐỒNG EURO SO VỚI ĐỒNG ĐÔ LA MỸ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN NAY

Nguồn: OFX

Đặc biệt, trong tháng qua, giá khí đốt tăng cao đã đặt ra áp lực nặng nề lên nền kinh tế châu Âu, khi chi phí năng lượng leo thang khiến chi phí sản xuất gia tăng và hạn chế khả năng mở rộng của các doanh nghiệp. Ngoài ra, rủi ro nợ công tại khu vực đồng euro tiếp tục gia tăng đang tạo ra những gánh nặng lớn đối với toàn bộ khu vực.

Về dự báo tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, ngày 15/11, Ủy ban châu Âu (EC) dự báo khu vực đồng euro chỉ đạt mức tăng trưởng kinh tế khiêm tốn 0,8% trong năm 2024, trước khi cải thiện lên 1,3% vào năm 2025 và đạt 1,6% vào năm 2026. Tuy nhiên, các tổ chức tài chính lớn như Ngân hàng Goldman Sachs và Ngân hàng Barclays lại có cái nhìn thận trọng hơn. Cụ thể, Ngân hàng Goldman Sachs dự báo kinh tế khu vực châu Âu năm 2025 sẽ chỉ tăng trưởng 0,8%, trong khi Ngân hàng Barclays đưa ra con số thậm chí thấp hơn, khoảng 0,7%.

DỰ BÁO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CHÂU ÂU NĂM 2025

Đơn vị tính: %

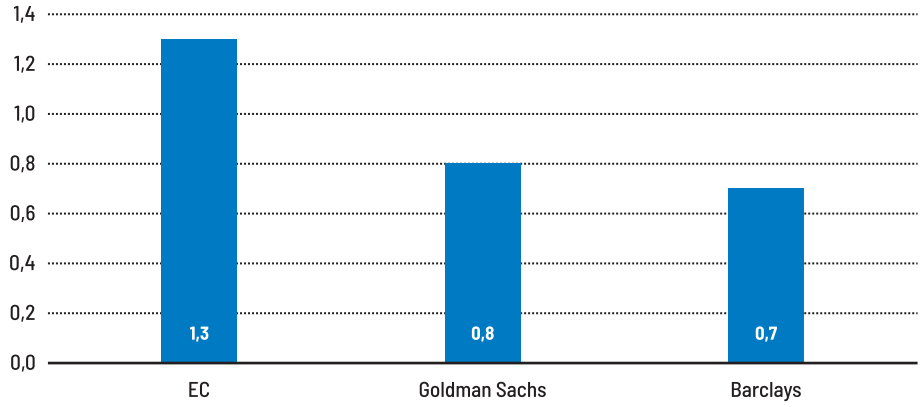

Nguồn: EC, Goldman Sachs, Barclays

2. DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG

Trong tháng 11, các tổ chức lớn trên thế giới đã có nhiều dự báo trái chiều về tăng trưởng kinh tế toàn cầu, phản ánh những kỳ vọng khác nhau cho giai đoạn 2024-2025.

Ngày 12/11, ***Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 3,2% trong cả năm 2024 và 2025***. Theo IMF, tăng trưởng kinh tế toàn cầu được kỳ vọng sẽ ổn định ở mức tăng thấp, với sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia và khu vực do khó khăn mang tính cơ cấu như dân số già hóa và năng suất thấp cản trở tăng trưởng tại nhiều quốc gia.

Bên cạnh đó, ngày 13/11, ***Tổ chức Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ đạt 3,1% trong năm 2024 và giảm nhẹ còn 3,0% vào năm 2025***.

Có quan điểm khá tương đồng với OPEC, trong tháng qua, ***Ngân hàng Barclays dự báo tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu sẽ giảm từ 3,2% vào năm 2024 xuống còn 3,0% vào năm 2025***. Trong khi đó, ***Ngân hàng Goldman Sachs nhận định kinh tế thế giới sẽ tiếp tục phục hồi bền bỉ, với GDP toàn cầu dự kiến tăng trưởng 2,7% vào năm 2025***.

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2024 - 2025

Đơn vị tính: %

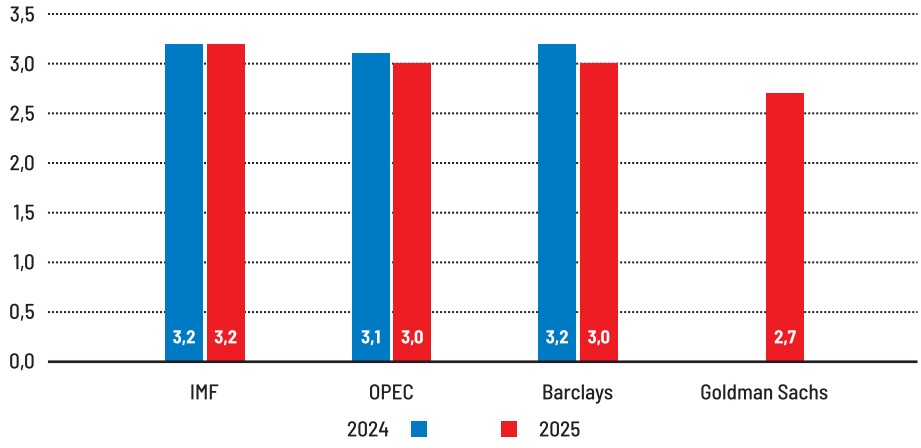

Nguồn: Vibiz tổng hợp

Bối cảnh cạnh tranh giữa các nền kinh tế toàn cầu năm 2024 là mối tương quan, cạnh tranh giữa các quốc gia có lịch sử kinh tế hùng mạnh lâu đời với các quốc gia mới nổi có lợi thế cạnh tranh từ xu thế toàn cầu hóa.

Ra đời trong cuộc khủng hoảng dầu mỏ những năm 1970, G7 bao gồm các nền kinh tế lớn, có thu nhập cao thống trị các lĩnh vực toàn cầu quan trọng. Sau đó, vào những năm 2000, BRICS xuất hiện - một tập hợp các quốc gia chủ yếu đến từ "Nam bán cầu" - cạnh tranh giành ảnh hưởng bằng sức mạnh kinh tế ngày càng tăng của mình, được thúc đẩy bởi toàn cầu hóa. Hiện nay, BRICS được định vị là đối thủ cạnh tranh của G7.

Cả hai nhóm đều nằm trong G20, 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới, chiếm 70–85% nền kinh tế thế giới (tùy thuộc vào việc sử dụng GDP danh nghĩa hay GDP điều chỉnh theo PPP). Mặc dù có tên như vậy, G20 chỉ có 19 thành viên là các quốc gia có chủ quyền. EU và Liên minh châu Phi là các tổ chức khu vực cũng là thành viên của nhóm, nhưng không được tính trong dữ liệu so sánh này.

Biểu đồ dưới đây hiển thị giá trị GDP của từng thành viên G20 vào năm 2024, được điều chỉnh theo sức mua tương đương (PPP). Dữ liệu được lấy từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF tính đến tháng 10 năm 2024.

20 NỀN KINH TẾ LỚN NHẤT THẾ GIỚI, THEO GDP (PPP)

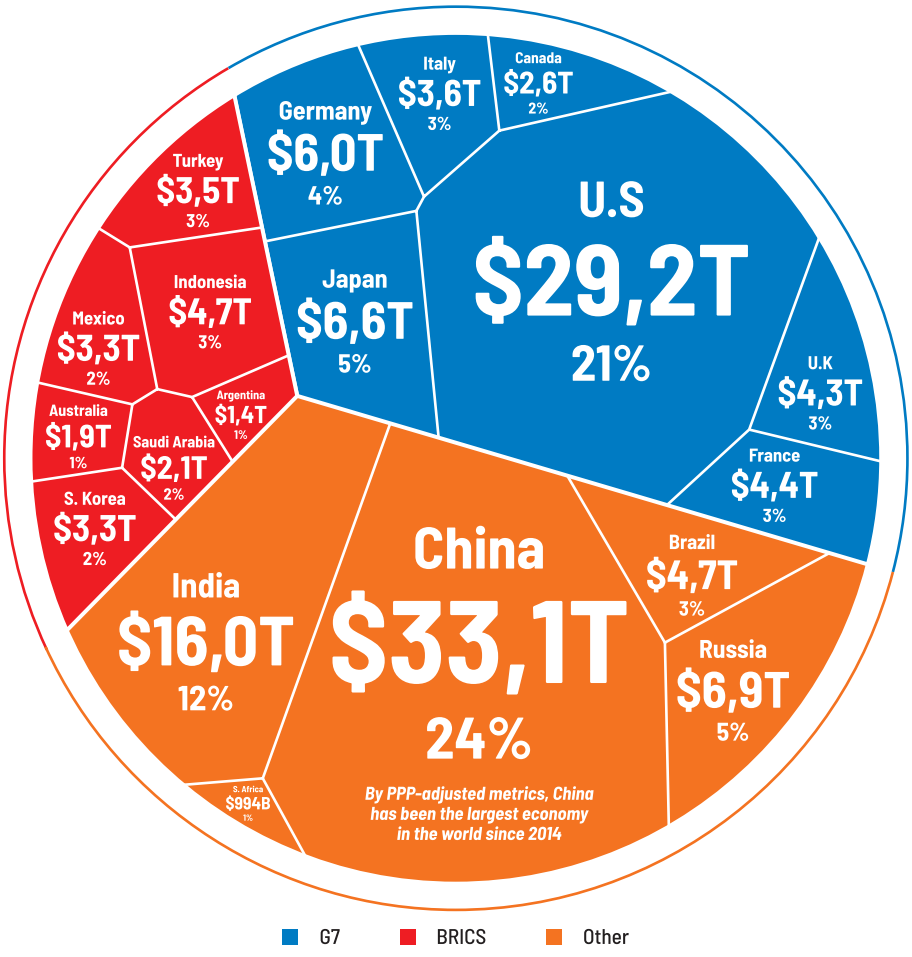

PHẦN II

KINH TẾ VIỆT NAM

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM THÁNG 11/2024

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam đạt 50,8 điểm trong tháng 11/2024, tuy vẫn nằm trên ngưỡng 50 điểm cho thấy các điều kiện kinh doanh đã cải thiện tháng thứ 2 liên tiếp sau khi suy giảm do bão Yagi trong tháng 9/2024. Tuy nhiên, kết quả này thấp hơn 0,4 điểm so với 51,2 điểm của tháng 10/2024, cho thấy sức khỏe ngành sản xuất chỉ mạnh lên ở mức khiêm tốn. Nguyên nhân là do nhu cầu xuất khẩu yếu, trong khi doanh nghiệp đối mặt với nhiều thách thức từ chuỗi cung ứng và áp lực chi phí.

CHỈ SỐ PMI CỦA VIỆT NAM TỪ THÁNG 1/2024 - 11/2024

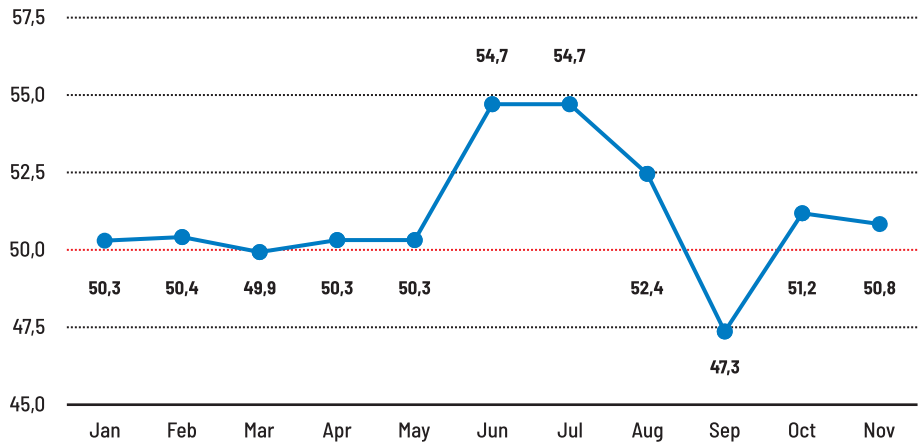

Nguồn: S&P Global

I.1.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 11/2024 ước tính tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,2%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,7%; riêng ngành khai khoáng giảm 9,8%.

Tính chung 11 tháng ***đầu*** năm 2024, IIP ước tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,9%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7% (cùng kỳ năm 2023 tăng 1,0%), đóng góp 8,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,2%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,6%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 7,3%, làm giảm 1,2 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

1.1.2. Xuất nhập khẩu

Trong tháng 11/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 66,4 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng trước và tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 715,55 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,4%; nhập khẩu tăng 16,4%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,31 tỷ USD.

- ***Xuất khẩu hàng hóa***

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2024 sơ bộ đạt 33,73 tỷ USD, giảm 5,3% so với tháng trước và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 369,93 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 103,88 tỷ USD, tăng 20,0%, chiếm 28,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 266,05 tỷ USD, tăng 12,4%, chiếm 71,9%.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2024 nhóm hàng công nghiệp chế biến sơ bộ đạt 325,52 tỷ USD, chiếm 88,0%.

- ***Nhập khẩu hàng hóa***

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2024 sơ bộ đạt 32,67 tỷ USD, giảm 2,8% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 345,62 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 126,05 tỷ USD, tăng 18,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 219,57 tỷ USD, tăng 15,2%.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 323,72 tỷ USD, chiếm 93,7%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 11/2024 sơ bộ xuất siêu 1,06 tỷ USD. Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 24,31 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 26,2 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 22,17 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 46,48 tỷ USD.

Trong thời gian tới, những chính sách thuế quan do Tổng thống Mỹ Donald Trump đưa ra sẽ tác động đáng kể đến triển vọng xuất khẩu của Việt Nam, theo dự báo có ba kịch bản như sau:

- ***Kịch bản tích cực:*** *Trung Quốc bị áp thuế 60% và không áp dụng thuế phổ thông. Việt Nam được dự báo tăng trưởng xuất khẩu vượt 8%, nhờ chênh lệch thuế quan lớn với Trung Quốc và lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do, chi phí lao động thấp cùng vị trí chiến lược.*

- ***Kịch bản cơ sở:*** *Trung Quốc bị áp thuế 60%, các quốc gia khác bị áp thuế 10-20%. Trong trường hợp này, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam được dự báo duy trì ổn định ở mức 8% so với cùng kỳ năm 2024. Lợi thế về chênh lệch thuế quan với Trung Quốc được kỳ vọng giúp Việt Nam giữ được thị phần tại thị trường Mỹ.*

- ***Kịch bản tiêu cực:*** *Trung Quốc bị áp thuế 60%, các quốc gia khác bị áp thuế 10-20%, và Việt Nam bị áp thuế bổ sung. Xuất khẩu Việt Nam được dự báo giảm mạnh, không chỉ do thuế bổ sung mà còn từ rủi ro gia tăng điều tra phòng vệ thương mại và áp lực cạnh tranh với các quốc gia có lợi thế tương tự. Mức độ ảnh hưởng sẽ phụ thuộc vào loại hàng hóa, mức thuế hiện hành và thời điểm áp dụng.*

Dù kịch bản nào xảy ra thì chính sách thuế quan của Mỹ không chỉ tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam, mà còn tạo ra thách thức lớn trong việc duy trì và mở rộng thị phần của Việt Nam tại các thị trường quốc tế.

I.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 11/2024, cả nước có gần 11,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, giảm 21,3% so với tháng trước và giảm 22,6% so với cùng kỳ năm trước; có hơn 7,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 10,9% và tăng 17,4%; có 4.243 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 22,2% và giảm 5,9%; 7.550 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 39,2% và tăng 14,4%; có 1.910 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 3,9% và tăng 14,2%.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, cả nước có hơn 218,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2023; bình quân một tháng có gần 19,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 173,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; bình quân một tháng có hơn 15,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường

1.1.4. Hoạt động đầu tư

Trong tháng 11/2024, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 11/2024 ước đạt 75,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 572,0 nghìn tỷ đồng, bằng 73,5% kế hoạch năm và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 76,3% và tăng 24,3%).

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 30/11/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,38 tỷ USD, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 11 tháng đầu năm 2024 ***ước đạt 21,68 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước.***

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 11 tháng đầu năm 2024 có 151 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 555,2 triệu USD; có 22 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 43,5 triệu USD. Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 598,7 triệu USD, tăng 51,6% so với cùng kỳ năm trước.

Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là 680.075,8 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương 247.726,9 tỷ, vốn ngân sách địa phương 432.348,9 tỷ đồng. Bên cạnh đó, vốn cân đối ngân sách địa phương 2024 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cập nhật đến hết tháng 11/2024, là 70.019,1 tỷ đồng; kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là 56.807,2 tỷ đồng. Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2024 tính đến 30/11 là 806.902,1 tỷ đồng.

Trong khi đó, theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng 11/2024 là 438.852,7 tỷ đồng, đạt 54,4% kế hoạch tổng thể, đạt 64,52% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Tỷ lệ giải ngân ước 11 tháng đầu năm 2024 thấp hơn cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 đạt 59,4% kế hoạch và đạt 65,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Theo Bộ Tài chính, vẫn còn khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân chưa được giải quyết dứt điểm như: các vướng mắc về cơ chế chính sách; giải phóng mặt bằng, quy hoạch sử dụng đất và nguồn cung ứng nguyên vật liệu; vướng mắc ở các khâu hoàn thiện thủ tục đầu tư, quy trình giải ngân của các dự án ODA, ... cần được các bộ, ngành, địa phương, chủ đầu tư tích cực chủ động giải quyết để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Trong đó, khó khăn lớn nhất nổi lên trong năm 2024 là về vật liệu thông thường để phục vụ cho thi công các công trình lớn, đặc biệt là các công trình giao thông.

Để đạt tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trên 95% theo kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong thời gian 2 tháng còn lại của năm ngân sách 2024 (tính đến 31/01/2025), cả nước cần giải ngân khoảng trên 207 nghìn tỷ đồng (tương ứng khoảng 30% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Điều này cho thấy áp lực giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian còn lại của năm ngân sách 2024 là rất lớn, đòi hỏi sự nỗ lực không nhỏ từ các bộ, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đồng thời đảm bảo chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2024 tăng 0,13% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do giá điện sinh hoạt, giá nhà ở thuê và vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. So với tháng 12/2023, CPI tháng 11/2024 tăng 2,65% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,77%. Bình quân 11 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát cơ bản tăng 2,7%.

MỨC TĂNG/GIẢM CPI QUA CÁC THÁNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC

Đơn vị tính: %

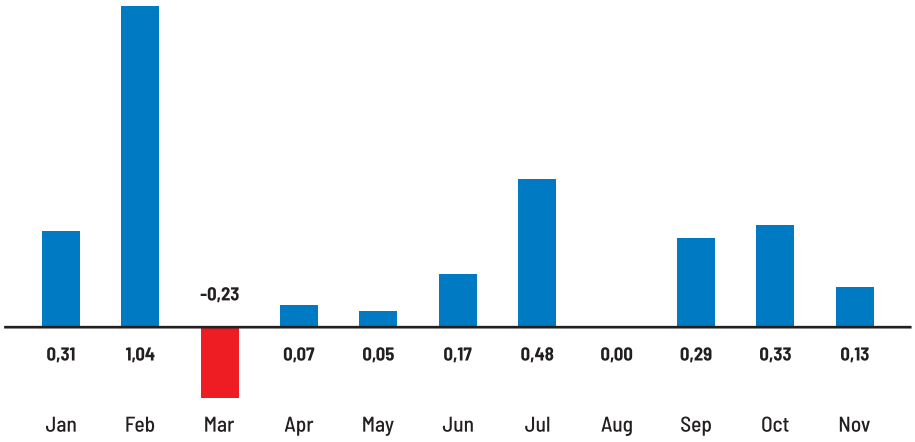

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.2. Thị trường tài chính – tiền tệ

1.2.1. Tăng trưởng tín dụng

Tính đến ngày 22/11, tín dụng toàn hệ thống tăng 11,12% so với cuối năm 2023, cao hơn mức tăng 10,1% của 10 tháng đầu năm 2024 và đạt mức tăng trưởng tháng tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Để hỗ trợ tăng trưởng tín dụng, ngày 28/11, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thông báo điều chỉnh tăng thêm chỉ tiêu tín dụng cho các tổ chức tín dụng theo nguyên tắc minh bạch, công khai. Các ngân hàng đã cho vay vượt trên 80% chỉ tiêu tín dụng được cấp từ đầu năm được NHNN cấp thêm hạn mức tín dụng mà không cần phải đề nghị.

Trong khi đó, mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2024 của NHNN là 15%, như vậy trpng 1 tháng cuối năm 2024 cần tăng thêm 3,88%, gấp hơn ba lần mức tăng trung bình của 10 tháng đầu năm (1% mỗi tháng). Tuy nhiên, việc tín dụng tăng mạnh vào những tháng cuối năm là xu hướng thường thấy, do đó mục tiêu 15% hoàn toàn khả thi. Dự báo, nhu cầu vay tiêu dùng cuối năm 2024 và sang năm 2025 sẽ tăng trở lại nhờ kinh tế tăng trưởng khả quan, sự tác động tích cực từ Luật Các tổ chức tín dụng 2024 và sự phục hồi của thị trường bất động sản.

Sang năm 2025, NHNN tiếp tục đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng đạt 15% với kỳ vọng các chính sách cải cách thể chế mạnh mẽ trong lĩnh vực đầu tư và tài chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn, thúc đẩy nhu cầu tín dụng trong các lĩnh vực khác.

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG
CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM VÀ MỤC TIÊU CHO NĂM 2025

Đơn vị tính: %

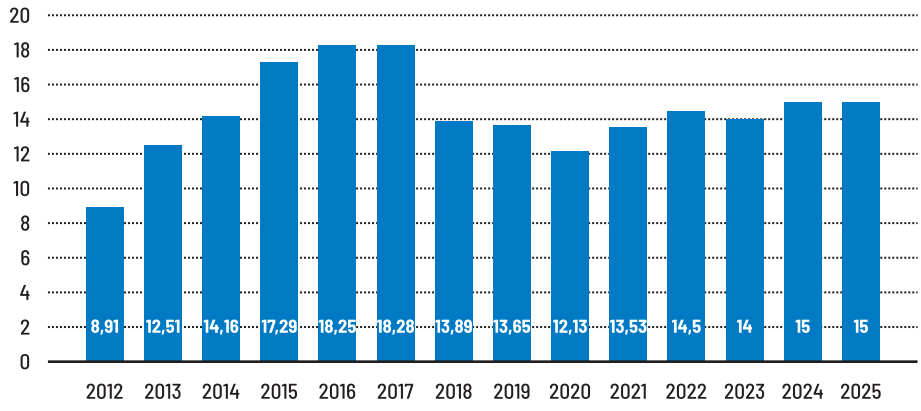

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

1.2.2. Lãi suất

Trong tháng 11/2024, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) áp dụng lãi suất tái chiết khấu ở mức 3%, lãi suất tái cấp vốn 4,5%. Bên cạnh đó, trong tháng qua, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng bật tăng mạnh vào đầu tháng do áp lực thanh khoản gia tăng và nhu cầu vốn ngắn hạn vào cuối năm. Để ứng phó với tình hình này, NHNN đã thực hiện các biện pháp can thiệp, bao gồm phát hành 97 nghìn tỷ đồng tín phiếu với lãi suất từ 3,6% đến 4% và bơm 223 nghìn tỷ đồng qua công cụ thị trường mở (OMO). Động này đã giúp lãi suất liên ngân hàng giảm dần vào cuối tháng. Tuy nhiên, tình trạng căng thẳng vẫn chưa hoàn toàn được giải quyết, khiến nhiều ngân hàng phải điều chỉnh tăng lãi suất huy động.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 11/2024

Đơn vị tính: %

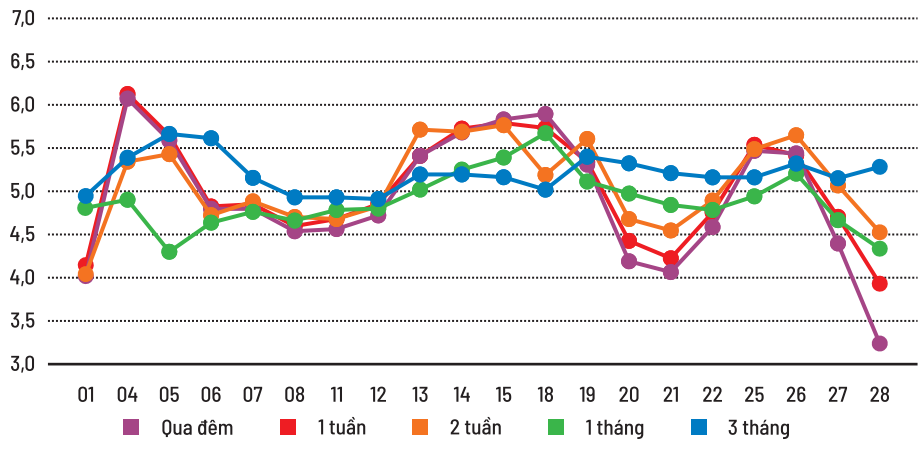

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Tính đến tháng 11/2024, tỷ lệ dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định đối với các loại tiền gửi vẫn không thay đổi so với những tháng trước. Cụ thể:

TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG 11/2024

LOẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ		
	Không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	Tiền gửi khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Tiền gửi khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi vô	0%	0%	0%	0%	0%
Ngân hàng chính sách	Theo quy định của Chính phủ				
Agribank; Ngân hàng hợp tác xã	3%	1%	1%	7%	5%
Tổ chức tín dụng khác	3%	1%	1%	8%	6%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Đối với lãi suất huy động: Trong tháng 11/2024, đã có 16 ngân hàng tăng lãi suất huy động, bao gồm: Agribank, ABBank, Techcombank, MBBank, VIB, VietBank, VietABank, IVB, Nam A Bank, GPBank, LPBank, HDBank, BAOVIET Bank và SeABank, CBBank và KienLongBank. Trong đó, Agribank, VIB và ABBank và MBBank đã hai lần tăng lãi suất kể từ đầu tháng. Ở chiều ngược lại, ABBank và Bac A Bank là hai ngân hàng giảm lãi suất huy động trong tháng 11 này.

Lãi suất tiền gửi phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 1,6 - 4,75%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 2,0 - 5,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,6 - 6,3%/năm.

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG KỲ HẠN 12 THÁNG TẠI MỘT SỐ NGÂN HÀNG THÁNG 11/2024

Đơn vị tính: %/năm

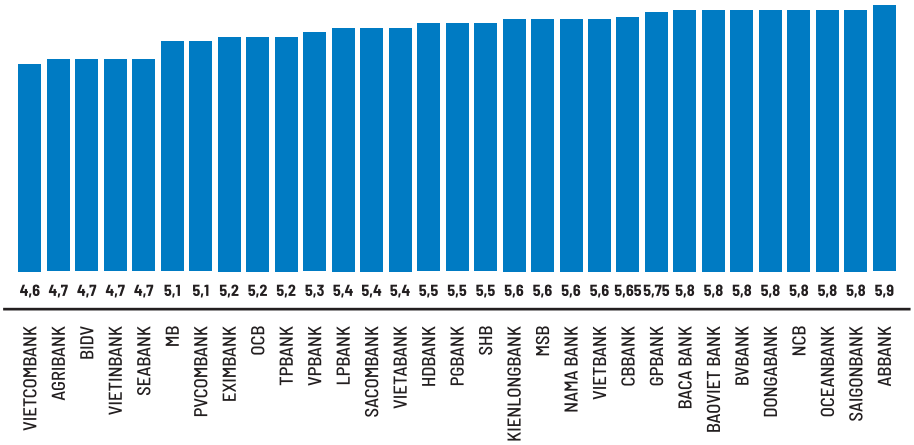

Nguồn: Tạp chí Thương gia

1.2.3. Tỷ giá

Trong tháng 11/2024, tỷ giá USD tại Việt Nam tăng mạnh vào đầu tháng, vượt 25.500 VND/USD, đạt mức cao nhất trong nhiều tháng qua, do nhu cầu ngoại tệ tăng cao và tác động từ chiến thắng của ông Donald Trump trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ. Tuy nhiên, vào cuối tháng, tỷ giá đã ổn định nhờ các biện pháp can thiệp từ Ngân hàng Nhà nước, như phát hành tín phiếu và sử dụng công cụ thị trường mở.

TỶ GIÁ ĐỒNG USD TRÊN THỊ TRƯỜNG CHÍNH THỨC VÀ TỰ DO TRONG THÁNG 11/2024

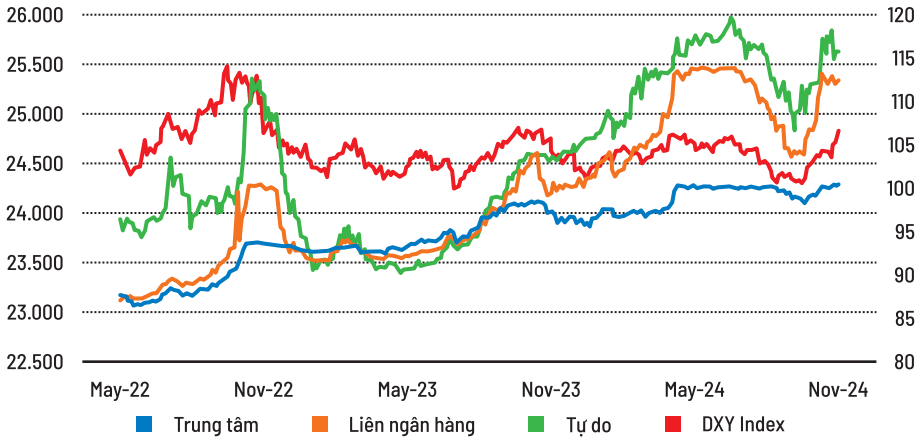

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2024 tăng 1,76% so với tháng trước; tăng 4,22% so với tháng 12/2023; tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 11 tháng đầu năm 2024 tăng 4,97%.

Ngoài ra, theo Báo cáo bán niên tháng 11/2024 về "Chính sách kinh tế vĩ mô và ngoại hối của các đối tác thương mại lớn với Mỹ" được Bộ Tài chính Mỹ công bố, không có quốc gia nào, trong đó có Việt Nam, can thiệp vào tỷ giá để tác động đến cán cân thanh toán hoặc đạt lợi thế cạnh tranh không công bằng trong thương mại quốc tế. Điều này khẳng định Mỹ tiếp tục xác định Việt Nam không thao túng tiền tệ, thể hiện sự minh bạch và cam kết tuân thủ các quy định thương mại quốc tế của Việt Nam.

1.2.4. Chứng khoán

Trong tháng 11/2024, thị trường chứng khoán ghi nhận sự giảm nhẹ ở các chỉ số chính: VN-Index giảm 1,11%, VNAllshare giảm 1,69% và VN30 giảm 2,04%. Thanh khoản thị trường tiếp tục có xu hướng giảm, với khối lượng giao dịch bình quân đạt hơn 545 triệu cổ phiếu/ngày và giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 14.156 tỷ đồng/ngày, giảm lần lượt 12,82% về khối lượng và 11,25% về giá trị so với tháng 10/2024.

Về thanh khoản thị trường, khối lượng giao dịch bình quân đạt hơn 545 triệu cổ phiếu/ngày với giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 14.156 tỷ đồng/ngày, tương ứng giảm 12,82% về khối lượng và giảm 11,25% về giá trị so với tháng 10/2024.

Bên cạnh đó, trong tháng qua, chỉ có hai chỉ số ngành là công nghệ thông tin (VNIT) và chăm sóc sức khỏe (VNHEAL) ghi nhận tăng trưởng khá với mức tăng lần lượt là 6,07% và 3,94%. Còn các chỉ số ngành còn lại đều có sự giảm điểm so với tháng trước, trong đó, ba chỉ số ngành giảm điểm nhiều nhất là chỉ số hàng tiêu dùng (VNCOND) giảm 5,30%, chỉ số năng lượng (VNENE) giảm 4,57%, chỉ số nguyên vật liệu (VNMAT) giảm 1,48%. Tuy nhiên, so với thời điểm kết thúc năm 2023, phần lớn các chỉ số ngành đều đang ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng như VNIT, VNCOND và VNHEAL với mức tăng lần lượt là 68%, 29,12% và 23,16%.

Về giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổng giá trị giao dịch đạt trên 69.539 tỷ đồng, chiếm 11,69% tổng giao dịch toàn thị trường, trong đó họ đã bán ròng với giá trị hơn 11.882 tỷ đồng.

Dự báo thị trường chứng khoán trong tháng tới sẽ tiếp tục xu hướng tăng điểm và có thể trở lại mốc 1.300 điểm. Các yếu tố quyết định về sức mạnh nội tại của nền kinh tế như tăng trưởng tín dụng và tiến độ giải ngân đầu tư công sẽ hỗ trợ về mặt tâm lý cho các nhà đầu tư, trong khi những câu chuyện trái chiều về tỷ giá, khối ngoại, lộ trình cắt giảm lãi suất hay chính sách thuế của Trump mang tính khó đoán định hơn.

Dự báo nhóm ngành dầu khí cũng sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới nhờ vào sự thay đổi trong chính sách pháp lý và việc tăng cường đầu tư vào các dự án khai thác dầu khí mới. Đồng thời, tình hình giá dầu quốc tế phục hồi và nhu cầu năng lượng gia tăng cũng là yếu tố quan trọng thúc đẩy nhóm ngành này phát triển.

1.2.5. Lạm phát

Lạm phát cơ bản tháng 11/2024 tăng 0,24% so với tháng trước và tăng 2,77% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng đầu năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,69%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

DIỄN BIẾN LẠM PHÁT CƠ BẢN ĐẾN THÁNG 11/2024

Đơn vị tính: % (so với cùng kỳ năm trước)

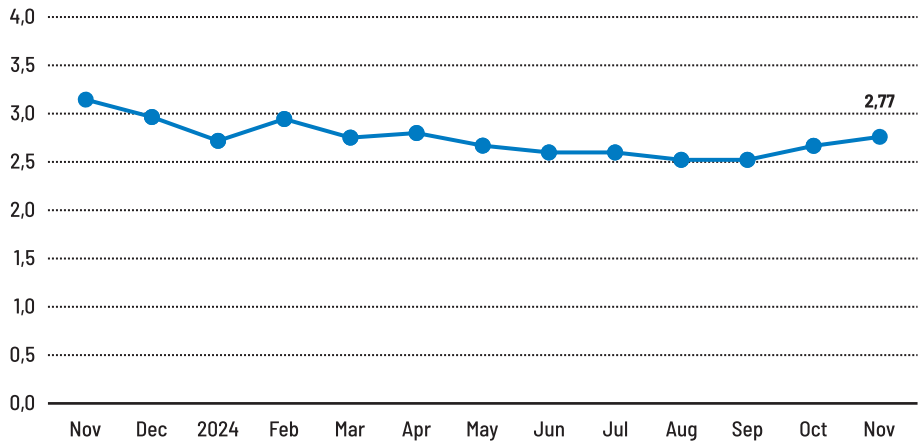

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Về chủ trương, chính sách

- ***Đề xuất tiếp tục giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu***

Ngày 4/11, Bộ Tài chính đề xuất tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với xăng dầu, mỡ nhờn trong năm 2025 như hiện hành. Đến năm 2026 mức thuế này trở về mức khung theo quy định. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất tiếp tục giảm 50% thuế BVMT trong năm 2025 đối với xăng (trừ etanol), dầu, mỡ nhờn; giảm khoảng 70% đối nhiên liệu bay và 40% với dầu hỏa.

Dự kiến mức thuế sau khi giảm đối với xăng, trừ etanol còn 2.000 đồng/lít; nhiên liệu bay giảm còn 1.000 đồng/lít; dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn giảm còn 1.000 đồng/lít; mỡ nhờn giảm 1.000 đồng/kg; dầu hỏa giảm còn 600 đồng/lít.

Bên cạnh đó, theo Bộ Tài chính, việc giảm thuế bảo vệ môi trường sẽ tác động đến số thu ngân sách nhà nước (NSNN). Cụ thể, với dự kiến sản lượng tiêu thụ xăng, dầu, mỡ nhờn năm 2025 tương đương năm 2024 và với mức thuế bảo vệ môi trường giảm như đề xuất, thì số thu thuế bảo vệ môi trường trong năm 2025 giảm khoảng 40.204 tỷ đồng và tổng thu NSNN (bao gồm cả phần giảm thuế GTGT) giảm khoảng 44.224 tỷ đồng.

- ***Đề xuất 2 phương án điều hành giá xăng dầu***

Bộ Công Thương đề xuất 2 phương án điều hành giá xăng dầu trong dự thảo nghị định thay thế các quy định hiện hành về kinh doanh xăng dầu để trình Chính phủ.

Theo Bộ Công Thương, phương án đầu tiên là nhà nước sẽ công bố công thức tính giá xăng dầu, bao gồm giá bình quân thế giới trong 7 ngày, các chi phí và lợi nhuận định mức, thuế và yếu tố liên quan. Từ đó, doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu dựa vào các thông số này để tự tính toán và công bố giá bán ra thị trường.

Phương án còn lại được đề xuất bởi Hiệp hội Xăng dầu Việt Nam và một số doanh nghiệp, tập trung vào việc nhà nước chỉ công bố công thức tính giá, giá tham chiếu quốc tế và mức chênh lệch (premium) bình quân, mà không đề cập chi tiết chi phí kinh doanh hay lợi nhuận định mức. Với cơ sở này, doanh nghiệp sẽ tự quyết định giá bán buôn, bán lẻ và thời điểm điều chỉnh giá theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, Bộ Công Thương bày tỏ lo ngại phương án này có thể dẫn đến sự khác biệt lớn về giá giữa các khu vực do chi phí kinh doanh không đồng đều, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa. Điều này có thể gây khó khăn cho người dân tại các khu vực này, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ thiếu hụt nguồn cung, đứt gãy thị trường hoặc tăng giá đột biến.

- ***Đề xuất chỉ công bố giá sản phẩm xăng dầu thế giới đối với xăng RON95-III, dầu diesel 0,05S***

Bộ Công Thương cho biết Dự thảo Nghị định kinh doanh xăng dầu mặc dù vẫn giữ công cụ để kiểm soát về giá nhưng tiến thêm một bước hướng tới lộ trình thị trường hóa hoàn toàn đối với giá bán xăng dầu trong nước trong tương lai. Dự thảo Nghị định dự kiến chỉ công bố giá sản phẩm xăng dầu thế giới đối với 2 mặt hàng

xăng, dầu diesel tiêu dùng phổ biến trên thị trường (mặt hàng xăng RON95-III, dầu diesel 0,05S) thay vì công bố giá của 5 mặt hàng như hiện nay (RON95-III, dầu diesel 0,05S, E5RON92, dầu mazut, dầu hỏa).

Mặt hàng xăng RON95-III, dầu diesel DO 0,05S-II có tỉ trọng tiêu thụ lớn, là mặt hàng xăng, dầu tiêu dùng phổ biến trên thị trường, ảnh hưởng tới đa số người tiêu dùng nên Nhà nước cần tiếp tục công bố giá thế giới, các yếu tố đầu vào để doanh nghiệp thực hiện tính toán và công bố theo công thức.

Trong khi đó, mặt hàng xăng E5RON92 và các mặt hàng xăng, dầu còn lại có tỉ trọng tiêu thụ không lớn nên có thể để doanh nghiệp chủ động công bố giá xăng dầu thế giới tại kỳ điều chỉnh giá và quyết định giá bán xăng dầu trên thị trường (hiện nay trên thị trường các mặt hàng như xăng RON95-V, xăng RON97, dầu diesel DO 0,001S-V đã và đang do thương nhân đầu mối chủ động công bố giá).

Các thương nhân công bố giá xăng dầu phải thực hiện kê khai giá theo quy định, trường hợp tăng giá bất hợp lý sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xử lý. Theo Bộ Công Thương, đây là bước thí điểm, thăm dò thị trường để từng bước áp dụng giá xăng dầu hoàn toàn theo cơ chế thị trường.

- ***Quốc hội thông qua một luật sửa đổi, bổ sung 9 luật***

Ngày 29/11, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 luật bao gồm: Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trong đó, theo Luật thuế Giá trị gia tăng (GTGT – VAT) sửa đổi, kể từ ngày 01/7/2025, phân bón chính thức trở thành mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra với thuế suất 5%. Việc áp dụng thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng phân bón 5% sẽ cho phép các doanh nghiệp được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, từ đó hỗ trợ lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước.

Về lý thuyết, áp thuế giá trị gia tăng sẽ khiến giá bán phân bón tăng, nhưng việc lợi nhuận được hỗ trợ sẽ tạo động lực cho các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước giảm giá bán, từ đó tăng cạnh tranh với các sản phẩm phân bón nhập khẩu, vốn trước đây có lợi thế về giá thành so với phân bón sản xuất trong nước, và người tiêu dùng cuối cùng vẫn hưởng lợi. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón không bị ảnh hưởng lớn bởi thay đổi luật thuế này do thuế suất đầu vào và đầu ra đều là 5%, lợi nhuận không thay đổi.

Bên cạnh đó, Quốc hội quyết định tiếp tục giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại Nghị quyết số 43 trong thời gian từ ngày 1/1/2025 đến hết ngày 30/6/2025. Cụ thể, theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội, giảm 2% thuế giá trị gia tăng với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức, phần lớn các tổ chức trong nước và quốc tế đều đưa ra những dự báo tích cực về tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhờ chính sách điều hành linh hoạt của Chính phủ.

Ngày 5/11, ***Ngân hàng Standard Chartered dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt mức 6,8% trong năm 2024***, nhờ xuất khẩu và ngành công nghiệp duy trì đà tích cực. Đặc biệt, tăng trưởng GDP quý IV/2024 được kỳ vọng đạt 6,9%, phản ánh sự ổn định của các hoạt động kinh tế, trong khi lãi suất được dự đoán duy trì ở mức thấp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, ngày 12/11, trong Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XV, ***Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025***. Theo đó, ***tốc độ tăng trưởng GDP năm 2025 được Quốc hội đặt mục tiêu từ 6,5-7,0%, phấn đấu đạt 7,0-7,5%, với GDP bình quân đầu người khoảng 4.900 USD.***

MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GDP NĂM 2025

Nguồn: Nghị quyết 158/2024/QH15

PHẦN III

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO

1. THỊ TRƯỜNG DẦU THÔ

1.1. Thông tin trong kỳ

1.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

- *Cung dầu mỏ:*

Trong tháng 11, tình hình nguồn cung dầu thô toàn cầu diễn ra khá phức tạp, với sự gián đoạn sản xuất tại một số khu vực do thiên tai và xung đột chính trị, tuy nhiên cũng ghi nhận sự phục hồi và gia tăng sản lượng tại nhiều khu vực khác nhờ kết thúc kỳ bảo dưỡng định kỳ và khắc phục sự cố.

Tại Mỹ, hơn 25% công suất sản xuất dầu ở Vịnh Mexico vẫn chưa khôi phục sau cơn bão Rafael, khiến sản lượng dầu thô giảm khoảng 304.418 thùng/ngày, tương đương 17%.

Trong khi đó, Nga và Kazakhstan đang dần hồi phục hoạt động tại các nhà máy lọc dầu sau kỳ bảo dưỡng định kỳ. Các lô hàng sản phẩm dầu mỏ tinh chế của Nga đã tăng vọt trong tháng qua, tuy nhiên Chính phủ Nga vẫn duy trì lệnh cấm tạm thời xuất khẩu xăng nhằm ổn định thị trường nội địa.

Tại Na Uy, mỏ dầu Johan Sverdrup tại Biển Bắc đã khôi phục toàn bộ công suất sau sự cố mất điện, góp phần thúc đẩy nguồn cung cho thị trường.

Đặc biệt, sản lượng dầu thô của OPEC tăng tháng thứ hai liên tiếp, đạt trung bình 27,02 triệu thùng/ngày trong tháng 11, tăng 120.000 thùng so với tháng trước. Trong đó, Libya là nhân tố chính dẫn đến sự gia tăng này khi mỏ dầu lớn nhất nước này nối lại hoạt động sau các xung đột chính trị.

- *Cầu dầu mỏ:*

Nhu cầu dầu mỏ trên toàn cầu trong tháng 11 tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là từ cả châu Á và châu Âu.

Trong tháng qua, nhu cầu dầu thô của khu vực châu Á tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là từ Trung Quốc, nhà nhập khẩu dầu lớn nhất khu vực. Lượng dầu nhập khẩu của châu Á từ Ả Rập Xê Út, quốc gia xuất khẩu dầu thô lớn nhất thế giới, đã đạt 5,83 triệu thùng/ngày, tăng từ 5,28 triệu thùng/ngày của tháng trước.

Tại Trung Quốc, các nhà máy lọc dầu độc lập đã gia tăng việc nhập khẩu dầu từ các khu vực Trung Đông và châu Phi để bù đắp cho sự khan hiếm và giá cao của dầu Iran. Điều này là do các lệnh trừng phạt của Hoa Kỳ đối với Iran vẫn tiếp tục tác động mạnh mẽ, khiến dầu từ quốc gia này trở nên khan hiếm và đắt đỏ hơn bình thường.

- Ngoài châu Á, nhu cầu dầu thô từ châu Âu cũng cho thấy sự phục hồi trong tháng 11. Các quốc gia châu Âu đã tăng cường mua dầu thô từ các khu vực khác nhau, đặc biệt là từ Trung Đông và Mỹ, do tình hình cung ứng từ Nga bị ảnh hưởng nặng nề bởi các biện pháp trừng phạt và cắt giảm sản lượng.

- Bên cạnh đó, mặc dù châu Âu đang đối mặt với giá dầu cao hơn, nhu cầu trong các ngành công nghiệp như vận tải, sản xuất hóa chất và năng lượng vẫn duy trì sự ổn định, dẫn đến việc tăng cường nhập khẩu dầu từ các nguồn thay thế.

- *Diễn biến giá:*

Trong tháng 11, giá dầu thế giới đã trải qua nhiều biến động mạnh mẽ. Đầu tháng, giá dầu có xu hướng tăng vọt sau khi OPEC+ quyết định hoãn việc tăng sản lượng, tạo ra kỳ vọng về sự thắt chặt nguồn cung. Tuy nhiên, giá dầu đã có xu hướng giảm dần đến cuối tháng do tác động từ việc đồng đô la Mỹ mạnh hơn và những lo ngại về việc khởi động lại các mỏ dầu lớn, làm giảm tâm lý lạc quan trên thị trường. Bên cạnh đó, tình hình căng thẳng giữa Israel và Lebanon đã tác động lớn đến giá dầu trong tháng qua. Sau thông tin về khả năng ngừng bắn giữa Israel và Hezbollah, giá dầu giảm mạnh, nhưng đã phục hồi khi hai bên cáo buộc nhau vi phạm thỏa thuận, làm gia tăng lo ngại về nguồn cung từ khu vực này.

DIỄN BIẾN GIÁ DẦU THÔ BRENT VÀ GIÁ DẦU THÔ WTI TRONG THÁNG 11/2024

Đơn vị tính: USD/thùng

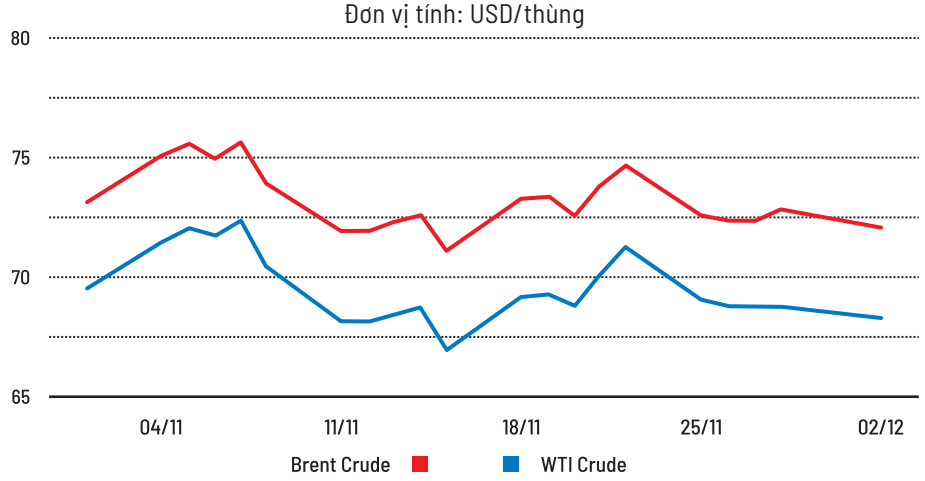

Nguồn: Oil Price

1.1.2. Thị trường trong nước

Tình hình cung ứng xăng dầu trong nước trong tháng 11 tiếp tục ổn định nhờ vào sự phối hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp đầu mối và hệ thống phân phối. Tuy nhiên, mức chiết khấu bán lẻ xăng dầu khá thấp dao động từ 700 - 1.000 đồng/lít khi lấy hàng tại kho, tùy thuộc vào từng loại sản phẩm.

Bên cạnh đó, mặc dù giá các mặt hàng xăng dầu vẫn giảm so với thời điểm đầu năm, nhưng tình hình tiêu thụ có sự phân hóa rõ rệt giữa các khu vực và ngành nghề. Các doanh nghiệp vận tải và sản xuất công nghiệp vẫn duy trì mức tiêu thụ ổn định, trong khi nhu cầu xăng dầu tại các khu vực nông thôn có sự giảm nhẹ do ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế trong nước và quốc tế.

Tính từ đầu năm 2024, giá xăng đã trải qua tổng cộng 23 lần tăng và 24 lần giảm, trong khi giá dầu có 21 lần tăng và 26 lần giảm.

DIỄN BIẾN GIÁ XĂNG DẦU TRONG NƯỚC

Đơn vị tính: Nghìn đồng/lít

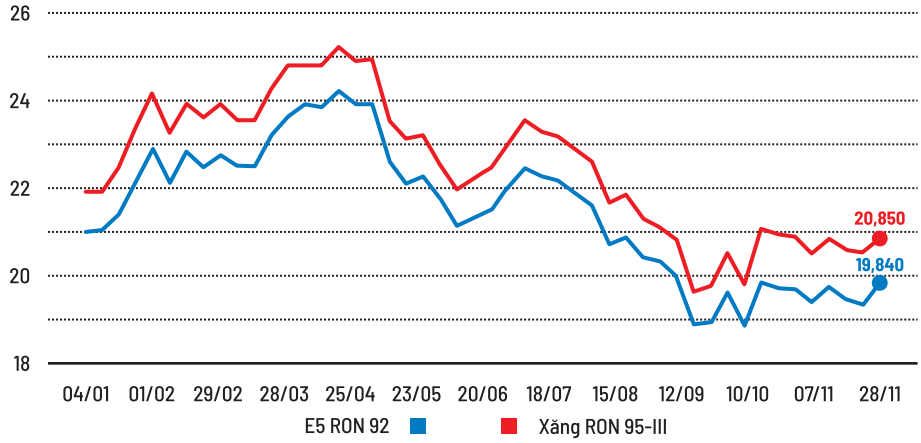

Nguồn: Bộ Công Thương

1.2. Dự báo

1.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

- *Cung dầu mỏ:*

Dự báo nguồn cung dầu mỏ toàn cầu trong thời gian tới sẽ có nhiều biến động mạnh do nhiều yếu tố như việc Nga dự kiến sẽ dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu xăng sớm hơn kế hoạch, qua đó gia tăng nguồn cung nhiên liệu toàn cầu. Bên cạnh đó, mặc dù căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông, đặc biệt là giữa Israel và Hezbollah, gây lo ngại về gián đoạn nguồn cung, nhưng lệnh ngừng bắn trong khu vực này có thể tạo động lực cho các nước sản xuất dầu tăng cường xuất khẩu, dẫn đến khả năng dư thừa nguồn cung và gây áp lực giảm giá dầu trong thời gian tới.

Ngoài ra, nếu Tổng thống đắc cử Mỹ, Donald Trump, áp dụng mức thuế 25% đối với dầu thô nhập khẩu từ Canada và Mexico, các quốc gia này có thể chuyển hướng xuất khẩu dầu sang thị trường châu Á, làm ra tăng nguồn cung tại khu vực này.

Trong khi đó, ngày 3/11, Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) thông báo sẽ tiếp tục duy trì kế hoạch giảm sản lượng hiện tại đến tháng 12 do nhu cầu dầu từ Trung Quốc, quốc gia nhập khẩu dầu lớn nhất thế giới suy giảm, trong khi nguồn cung từ các nước ngoài OPEC+ gia tăng, gây áp lực giảm giá dầu.

Trong tháng qua, đã có nhiều tổ chức quốc tế đưa những dự báo về nguồn cung dầu, nhấn mạnh sự biến động mạnh mẽ của các yếu tố như sự suy giảm nhu cầu từ Trung Quốc, sự gia tăng sản lượng từ các quốc gia ngoài OPEC+ và những bất ổn chính trị tại Trung Đông.

Ngày 13/11, ***Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) đã nâng dự báo sản lượng dầu toàn cầu năm 2024 lên 102,6 triệu thùng/ngày, từ mức dự báo trước đó là 102,5 triệu thùng/ngày. Trong năm 2025, EIA dự kiến sản lượng dầu thế giới là 104,7 triệu thùng/ngày, tăng so với mức 104,5 triệu thùng/ngày trước đó.***

DỰ BÁO SẢN LƯỢNG DẦU TOÀN CẦU GIAI ĐOẠN 2024-2025

Đơn vị tính: Triệu thùng/ngày

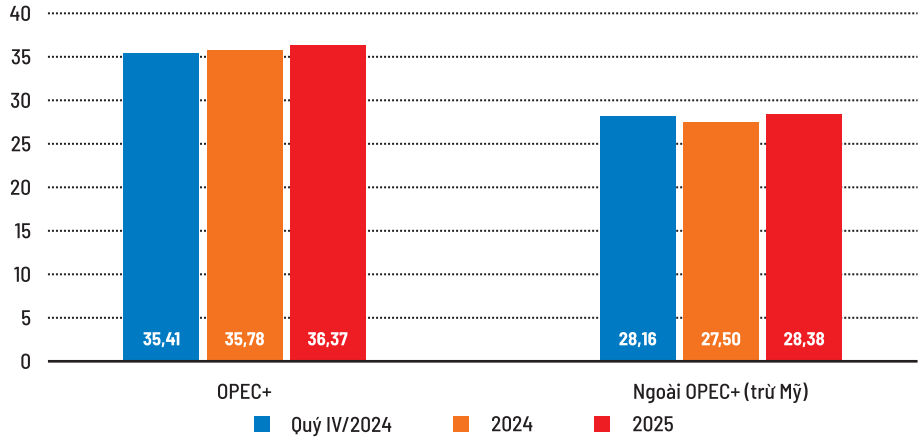

Nguồn: EIA

Ngày 14/11, ***Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) dự báo mặc dù OPEC+ duy trì chính sách cắt giảm sản lượng, nhưng cán cân cung cầu dầu mỏ cho thấy nguồn cung sẽ vượt nhu cầu hơn 1 triệu thùng/ngày trong năm tới***, chủ yếu do nhu cầu giảm từ Trung Quốc và tình hình bất ổn tại Trung Đông. Đồng thời, nguồn cung dầu từ các quốc gia ngoài OPEC+ dự kiến sẽ tăng thêm 1,5 triệu thùng/ngày vào năm 2025, nhờ vào sự gia tăng sản lượng từ Mỹ, Canada, Guyana và Argentina.

Cũng trong tháng qua, tổ chức tài chính ***JP Morgan cũng dự báo thị trường dầu toàn cầu sẽ dư thừa khoảng 1,3 triệu thùng/ngày vào năm 2025***, trùng khớp với dự báo của IEA, tương đương với 1% tổng sản lượng dầu toàn cầu.

- ***Cầu dầu mỏ:***

Trong tháng 11, hầu hết các tổ chức quốc tế đều nhận định rằng tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu đang có dấu hiệu chậm lại. Theo ***Wood Mackenzie, nếu chính quyền Tổng thống Trump áp đặt thêm thuế quan, tăng trưởng kinh tế của Mỹ và toàn cầu có thể giảm, kéo theo nhu cầu dầu có thể giảm tới 500.000 thùng/ngày vào năm 2024.***

Bên cạnh đó, ngày 12/11, ***Tổ chức Các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) cũng đã điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu cho năm 2024 xuống còn 1,82 triệu thùng/ngày***, so với mức dự báo trước đó là 1,93 triệu thùng/ngày. Đồng thời, ***OPEC cũng hạ dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu cho năm 2025 xuống còn 1,54 triệu thùng/ngày***, từ mức 1,64 triệu thùng/ngày trong báo cáo trước đó. Sự điều chỉnh này chủ yếu đến từ Trung Quốc, với mức tăng trưởng nhu cầu dầu của quốc gia này chỉ còn 450.000 thùng/ngày thay vì 580.000 thùng/ngày như dự báo trước.

Ngày 13/11, ***Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) nâng dự báo nhu cầu dầu toàn cầu cho năm 2024 lên 1 triệu thùng/ngày, so với mức dự báo trước đó là 900.000 thùng/ngày***, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo của OPEC.

THAY ĐỔI HÀNG NĂM VỀ TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU LỎNG TRÊN THẾ GIỚI

Đơn vị tính: Triệu thùng/ngày

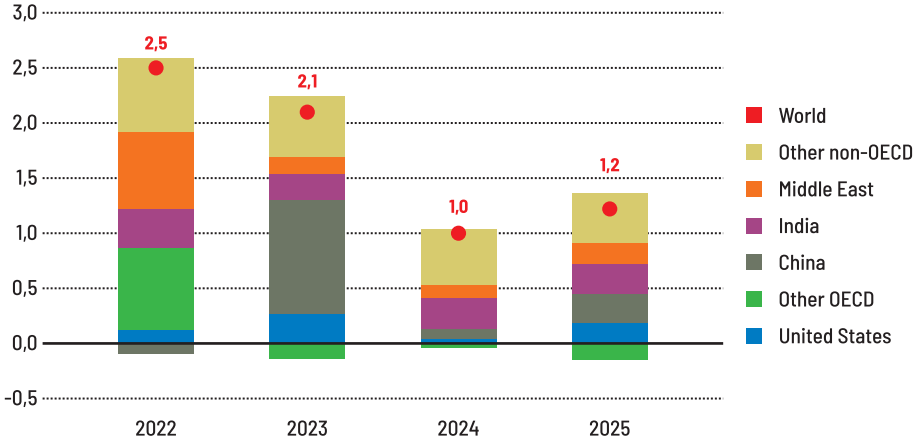

Nguồn: EIA

Ngoài ra, ngày 14/11, ***Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) cho biết tiêu thụ dầu toàn cầu sẽ tăng 920.000 thùng/ngày trong năm nay***, ít hơn một nửa so với mức tăng của năm 2023. Tuy nhiên, ***IEA dự báo nhu cầu sẽ tăng thêm 990.000 thùng/ngày trong năm 2025***, cho thấy một sự phục hồi nhẹ trong nhu cầu dầu, mặc dù vẫn còn thấp so với mức tăng trưởng mạnh mẽ của các năm trước.

- ***Diễn biến giá:***

Dự báo giá dầu trong thời gian tới sẽ chịu tác động của nhiều yếu tố, trong đó, các yếu tố gây áp lực tăng bao gồm khả năng Mỹ gia tăng trừng phạt đối với Iran và Venezuela, tình hình địa chính trị căng thẳng do xung đột giữa Israel và Hamas, chiến sự giữa Nga và Ukraine. Ngược lại, các yếu tố giảm gồm sự mạnh lên của đồng đô la Mỹ, triển vọng nhu cầu dầu yếu trong tương lai, kho dự trữ dầu tăng ở Mỹ và khả năng OPEC+ sẽ nới lỏng các biện pháp cắt giảm sản lượng khi bước sang năm 2025.

Trong tháng qua, một số tổ chức quốc tế lớn cũng đưa ra những dự báo khác nhau về giá dầu trong thời gian tới:

Theo BMI, giá dầu Brent sẽ duy trì mức trung bình 81 USD/thùng vào năm 2024, giảm xuống 78 USD/thùng vào năm 2025 và rơi xuống 77 USD/thùng vào năm 2026.

Goldman Sachs lại dự báo giá dầu sẽ dao động quanh mức trung bình 80 USD/thùng trong năm nay và giảm xuống còn 76 USD/thùng vào năm 2025.

Ngoài ra, JPMorgan kỳ vọng giá dầu Brent sẽ đạt mức trung bình 73 USD/thùng trong năm 2025 và giảm xuống còn 60 USD/thùng vào năm 2026.

DỰ BÁO GIÁ DẦU BRENT CỦA MỘT SỐ TỔ CHỨC TRÊN THẾ GIỚI

Đơn vị tính: USD/thùng

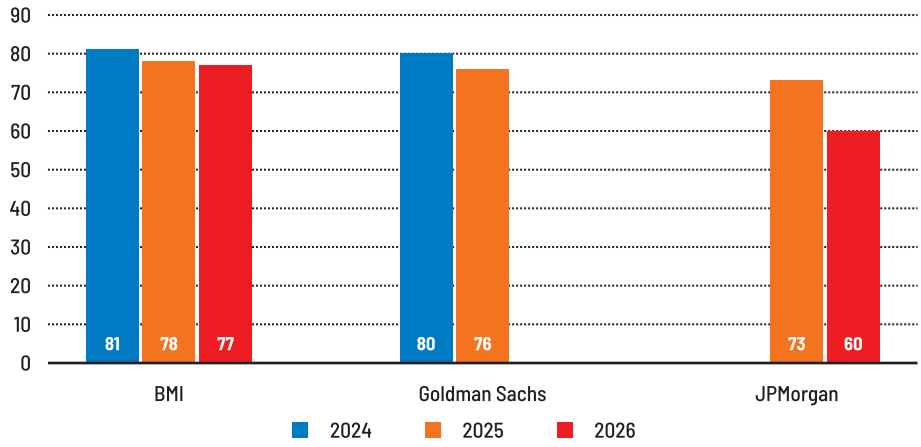

Nguồn: Vibiz tổng hợp

1.2.2. Thị trường trong nước

- ***Cung dầu mỏ:***

Trong thời gian tới, các hoạt động thăm dò, khai thác và vận tải dầu khí được dự báo sẽ tiếp tục được triển khai trong bối cảnh các mỏ cũ đã đi vào giai đoạn suy giảm. Các dự án nổi bật như Lô B, Sư Tử Trắng 2B và Lạc Đà Vàng. Trong số đó, dự án Lô B được chú ý hơn cả và là động lực chính của ngành dầu khí.

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2023 - 2030

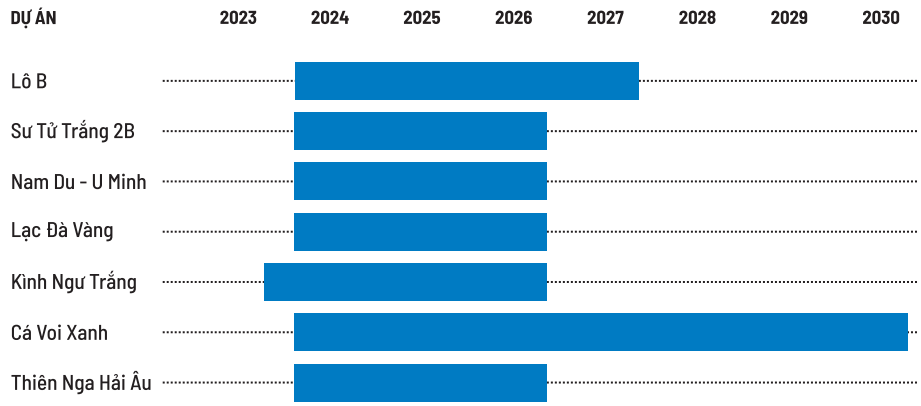

Nguồn: Vibiz tổng hợp

Bên cạnh đó, năm 2025, nguồn cung xăng dầu dự kiến sẽ được đảm bảo nhờ vào các nhà máy trong nước như Dung Quất và Nghi Sơn, với công suất dự kiến tăng 10-15% nhờ vào các đầu tư nâng cấp và tối ưu hóa hoạt động. Sản lượng nội địa dự kiến sẽ chiếm 60-65% tổng nguồn cung vào năm 2025. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu linh hoạt từ các quốc gia Trung Đông, Hàn Quốc và Đông Nam Á sẽ giúp đảm bảo nguồn cung ổn định và giảm sự phụ thuộc vào một khu vực cụ thể.

- ***Cầu dầu mỏ:***

Nhu cầu xăng dầu toàn cầu trong năm 2025 dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ, với mức tăng từ 5-7% so với năm 2024, đạt khoảng 30 triệu m^3/tấn. Các lĩnh vực công nghiệp, giao thông vận tải và nông nghiệp sẽ tiếp tục là những ngành tiêu thụ chính. Bên cạnh đó, nhu cầu đối với nhiên liệu sạch như xăng E5, E10 và dầu diesel sinh học cũng sẽ gia tăng, phù hợp với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của Chính phủ.

Bên cạnh đó, các động lực chính thúc đẩy sự phát triển của thị trường xăng dầu trong thời gian tới bao gồm việc kinh tế phục hồi, khi các chương trình đầu tư công, mở rộng hạ tầng giao thông và phát triển đô thị sẽ tạo ra sự gia tăng tiêu thụ xăng dầu. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ cũng đóng vai trò then chốt, khi các doanh nghiệp xăng dầu tiếp tục áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý tồn kho, dự báo nhu cầu và vận hành chuỗi cung ứng, giúp tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tuy nhiên, ngành xăng dầu cũng phải đối mặt với một số thách thức như biến động giá dầu quốc tế có thể tạo ra rủi ro cho các doanh nghiệp nhập khẩu, tác động đến giá thành sản phẩm. Ngoài ra, hạ tầng lưu trữ và phân phối tại một số địa phương còn hạn chế, đặc biệt khi nhu cầu tăng cao. Thêm vào đó, cạnh tranh từ các loại năng lượng tái tạo, như xe điện và năng lượng mặt trời, cũng đang gia tăng và có thể ảnh hưởng đến sự tiêu thụ xăng dầu trong tương lai.

2. THỊ TRƯỜNG KHÍ

2.1. Thông tin trong kỳ

2.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

- *Cung khí:*

Trong tháng 11, Châu Âu đang nỗ lực vượt qua châu Á trong việc thu hút nguồn cung khí hóa lỏng (LNG), đẩy giá lên cao để đảm bảo đủ nguồn dự trữ.

Tại Mỹ, mặc dù có sự giảm nhẹ trong sản lượng, nguồn cung khí đốt tại Mỹ trong tháng 11 vẫn đáp ứng đủ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, nhờ vào sự ổn định trong sản xuất và các biện pháp điều chỉnh phù hợp từ các nhà sản xuất.

Bên cạnh đó, Nga đã thông báo tạm dừng cung cấp khí đốt qua Ukraine cho Áo từ ngày 16/11 nhưng vẫn duy trì khối lượng lớn khí đốt cho các nước như Slovakia, Hungary, và Cộng hòa Séc.

Tại Indonesia, tổ hợp sản xuất LNG Tangguh của BP phải tạm dừng hoạt động do sự cố kỹ thuật, làm tăng thêm áp lực cung ứng khi cả châu Âu và châu Á đều tích trữ LNG cho mùa đông.

Ngược lại, một số quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc không cần khí gas (LPG) cho sưởi ấm, đang bán lại lượng dư thừa của họ.

- *Cầu khí:*

Nhu cầu khí đốt toàn cầu đã tăng mạnh trong tháng 11, phản ánh những biến động sâu rộng trên thị trường năng lượng do thời tiết lạnh bất thường và những yếu tố địa chính trị.

Tại châu Âu, nhiệt độ giảm sâu ngoài dự đoán, đặc biệt tại Tây Bắc Âu, khiến nhu cầu khí đốt sưởi ấm tăng vọt. Đồng thời, sự suy giảm sản lượng điện gió buộc các nhà máy điện phải chuyển sang sử dụng khí đốt, làm căng thẳng thêm tình trạng cung ứng.

Trong khi đó, căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraine tiếp tục tác động đến thị trường, khi Nga đình chỉ cung cấp khí đốt cho Áo, gây mất cân bằng nguồn cung tại khu vực. Tuy nhiên, các nước khác ở châu Âu nhanh chóng mua lại lượng khí đốt này do giá cả cạnh tranh hơn so với nhiều nguồn khác. Điều này càng làm tăng áp lực lên giá khí đốt, vốn đã bị ảnh hưởng bởi sự suy giảm sản lượng gió và tình trạng thiếu hụt nguồn cung từ Nga.

Không chỉ ở châu Âu, nhu cầu khí đốt cho sưởi ấm tại Bắc Mỹ cũng đạt mức cao nhất kể từ tháng 1, vượt xa mức trung bình theo mùa do nhiệt độ giảm sâu.

Tại châu Á, Nhật Bản cũng đã đã tăng cường nhập khẩu khí gas (LPG) để chuẩn bị cho mùa đông.

- *Diễn biến giá:*

Trong tháng 11, giá khí đốt tự nhiên đã tăng mạnh từ đầu tháng và đạt đỉnh vào giữa tháng do thời tiết lạnh bất thường và sản lượng điện gió tại nhiều khu vực giảm dẫn đến nhu cầu sử dụng khí đốt tự nhiên tăng cao. Bên cạnh đó, các yếu tố địa chính trị, bao gồm các lệnh trừng phạt và tranh chấp hợp đồng giữa Nga và các nước châu Âu, tiếp tục làm trầm trọng thêm tình trạng khan hiếm nguồn cung. Điều này không chỉ đẩy giá khí đốt tăng cao mà còn tạo áp lực lớn lên chuỗi cung ứng năng lượng toàn cầu, đặc biệt khi kho dự trữ khí đốt của châu Âu giảm xuống dưới 90% công suất, mức thấp nhất trong nhiều năm qua.

DIỄN BIẾN GIÁ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN THẾ GIỚI

Đơn vị tính: USD/mmBTU

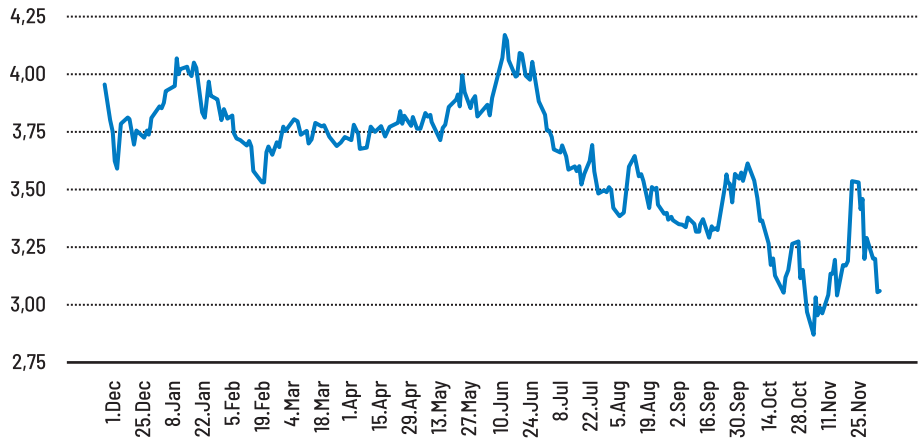

Nguồn: Investing

2.1.2. Thị trường trong nước

Tháng 11/2024, thị trường khí Việt Nam tiếp tục chứng kiến những bước phát triển quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực khí LNG.

Ngày 19/11, Tổng công ty Khí Việt Nam (PV GAS) và Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power) đã ký hợp đồng cung cấp LNG phục vụ chạy thử Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc thúc đẩy sử dụng LNG cho phát điện, góp phần vào mục tiêu phát triển năng lượng sạch của Việt Nam.

Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ gas trong nước cũng có sự tăng trưởng nhẹ, đặc biệt trong dịp cuối năm khi nhu cầu sử dụng gas cho sinh hoạt, sản xuất và chế biến thực phẩm tăng cao.

Trong tháng qua, giá gas bán lẻ trong nước tiếp tục tăng tháng thứ tư liên tiếp, với mức tăng khoảng 10.000 đồng/bình 12kg, nâng giá lên 446.000 đồng/bình. Nguyên nhân chính là giá hợp đồng CP thế giới tháng 11 tăng lên 632,5 USD/tấn, cùng với tác động của biến động tỷ giá. Tính từ đầu năm, giá gas bán lẻ đã có 7 lần tăng, 3 lần giảm và 1 lần không thay đổi, phản ánh sự biến động của thị trường quốc tế.

2.2. Dự báo

2.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

- *Cung khí:*

Dự báo nguồn cung khí đốt toàn cầu trong giai đoạn 2025-2027 có thể sẽ đối mặt với tình trạng thiếu hụt thay vì sự dư thừa như những dự báo trước đây. Điều này chủ yếu xuất phát từ một số yếu tố quan trọng, bao gồm sự chậm trễ trong việc triển khai các cơ sở sản xuất khí LNG mới tại Mỹ, nguy cơ gián đoạn vận chuyển khí đốt từ Nga qua Ukraine và các lệnh trừng phạt quốc tế nhằm vào các dự án LNG của Nga.

Bên cạnh đó, tình hình căng thẳng trong xung đột Nga - Ukraine và việc Gazprom ngừng cung cấp khí đốt cho Áo gần đây càng làm dấy lên lo ngại về sự gián đoạn nguồn cung cho châu Âu. Ngoài ra, các kho dự trữ khí đốt của châu Âu đang dần cạn kiệt do nhu cầu sưởi ấm đột biến trong mùa đông cũng tạo ra một áp lực lớn lên thị trường năng lượng toàn cầu.

- *Cầu khí:*

Dự báo nhu cầu khí đốt toàn cầu trong thời gian tới có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt là tại các thị trường châu Á, khi nhu cầu từ các quốc gia này ngày càng lớn.

Bên cạnh đó, Goldman Sachs dự báo rằng mùa đông năm nay sẽ lạnh hơn so với năm trước, dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ trong nhu cầu sưởi ấm. Ngân hàng này ước tính nhu cầu sưởi ấm sẽ tăng thêm 46 triệu m^3 mỗi ngày so với năm trước, gây áp lực lớn lên thị trường khí đốt. Kết quả là mức dự trữ khí toàn cầu vào cuối tháng 3/2025 có thể giảm xuống chỉ còn 40% dung lượng, giảm so với 53% vào tháng 3/2024, tạo ra một thách thức lớn cho nguồn cung trên toàn thị trường.

- *Diễn biến giá:*

Trong tháng 11, Goldman Sachs đã điều chỉnh dự báo giá khí TTF vào năm 2025 lên 40 euro/MWh, tăng so với mức dự báo trước đó là 34 euro/MWh, phản ánh sự thay đổi trong xu hướng giá khí đốt toàn cầu.

Trong khi đó, ngày 13/11, Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) dự báo giá giao ngay của khí Henry Hub sẽ trung bình 2,17 USD/MMBtu (triệu đơn vị nhiệt Anh) trong năm nay và 2,90 USD/MMBtu trong năm tới.

DỰ BÁO GIÁ
KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN GIAO NGAY HENRY HUB GIAI ĐOẠN NĂM 2024-2025
Đơn vị tính: USD/mmBTU

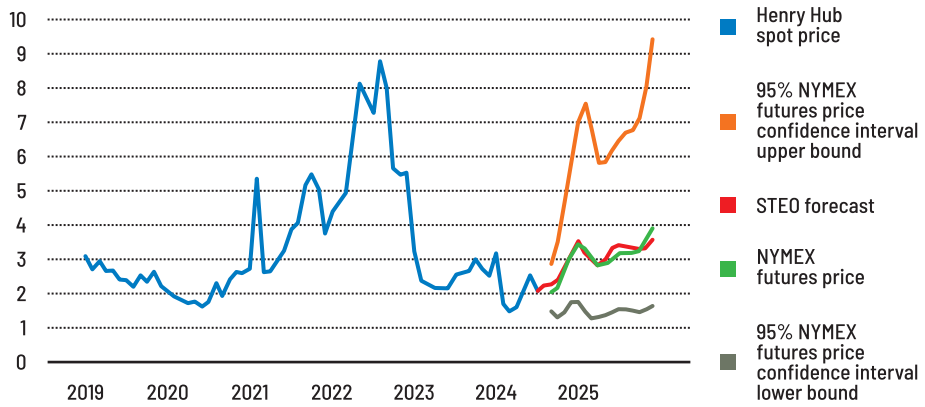

Nguồn: EIA

2.2.2. Thị trường trong nước

Nguồn khí tự nhiên tại khu vực Đông Nam Bộ đang suy giảm nhanh chóng, với sản lượng giảm khoảng 1 tỷ m^3 khí tiêu chuẩn mỗi năm, gây áp lực lớn lên nhu cầu sử dụng khí trong nước. Tuy nhiên, thị trường LNG Việt Nam lại mở ra nhiều cơ hội lớn, đặc biệt khi xu hướng chuyển đổi sang sử dụng LNG đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, giúp Việt Nam tiếp cận các nguồn cung LNG ổn định với mức giá hợp lý.

Ngoài ra, sự chuyển dịch của các nhà máy sản xuất và việc gia tăng các nhà máy nhiệt điện khí trong nước đang tạo ra một thị trường LNG tiềm năng trong những năm tới. Chính phủ Việt Nam cũng đang có chiến lược phát triển thị trường LNG rõ ràng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước chuyển đổi sử dụng LNG.

Tuy nhiên, thị trường LNG Việt Nam cũng phải đối mặt với một số thách thức, bao gồm việc gia nhập thị trường LNG quốc tế muộn, yêu cầu tuân thủ các thông lệ quốc tế, và sự thiếu hụt cơ sở vật chất và hành lang pháp lý để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu LNG hiện tại. Bên cạnh đó, tình hình địa chính trị căng thẳng, đặc biệt là cuộc xung đột Nga - Ukraine, cũng có thể gây ra biến động lớn về nguồn cung và mức giá LNG trong thời gian tới.

3. THỊ TRƯỜNG PHÂN BÓN

3.1. Thông tin trong kỳ

3.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Tình hình thị trường phân bón toàn cầu vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố chính trị và kinh tế, nhưng xu hướng đa dạng hóa thương mại đã giúp giảm bớt tác động tiêu cực của những biện pháp hạn chế. Dù xuất khẩu phân lân từ Trung Quốc và amoniac từ Nga giảm, nhưng châu Âu đã chủ động thay thế nguồn cung này bằng các nhà cung cấp khác như Ai Cập (amoniăc), Marốc (phân lân), Ả Rập Xê-út và Mỹ. Điều này giúp giảm thiểu sự thiếu hụt phân bón và giữ ổn định nguồn cung cho khu vực.

Đối với phân kali, mặc dù các biện pháp trừng phạt vẫn áp dụng lên Belarus và Nga, hai quốc gia chiếm gần 50% tổng sản lượng phân kali toàn cầu, nhưng xuất khẩu từ cả hai quốc gia này vẫn duy trì ổn định nhờ vào sự linh hoạt trong thương mại quốc tế. Belarus đã tăng cường xuất khẩu sang Trung Quốc, nhờ vào sự hỗ trợ của Nga trong việc nâng cao công suất vận chuyển đường sắt để giúp vận chuyển hàng hóa. Đồng thời, xuất khẩu phân kali từ Canada đã được chuyển hướng một phần sang châu Âu, giúp bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung và duy trì tính ổn định cho thị trường phân bón toàn cầu.

Đối với phân ure, giá ure thế giới tiếp tục dao động trong tháng 11, với xu hướng giảm vào cuối tháng do nhu cầu tiêu thụ chậm tại một số thị trường lớn. Tuy nhiên, một số khu vực như Ấn Độ đã có sự phục hồi nhu cầu nhất định, tạo ra một sự điều chỉnh tăng giá nhẹ ở đầu tháng, nhưng cuối tháng lại ghi nhận sự giảm giá do cạnh tranh gia tăng từ các cuộc đấu thầu và áp lực từ tình hình nhu cầu yếu.

DIỄN BIẾN GIÁ URE THẾ GIỚI

Đơn vị tính: USD/tấn

Nguồn: Tradingeconomics

3.1.2. Thị trường trong nước

Thị trường phân bón tại Việt Nam trong tháng 11 tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là đối với mặt hàng phân ure, khi hoạt động giao dịch trong nước diễn ra chậm chạp và nhu cầu tiêu thụ không có sự cải thiện rõ rệt. Trong khi đó, nguồn cung ure nhập khẩu gia tăng trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ chưa được cải thiện đáng kể, điều này đã gây áp lực lớn lên các nhà sản xuất trong nước.

Một điểm sáng trong tháng 11 là nhu cầu phân bón cho vụ lúa Đông Xuân 2024 - 2025 tại Đồng bằng sông Cửu Long đang dần gia tăng, khi diện tích gieo sạ lúa tăng lên, tạo điều kiện thúc đẩy tiêu thụ phân bón trong thời gian tới. Tuy nhiên, tại các khu vực như Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, giá ure hạt đục trong nước vẫn cao hơn giá ure hạt đục nhập khẩu, cho thấy sự chênh lệch giữa giá sản phẩm nội địa và nhập khẩu trong bối cảnh nguồn cung và nhu cầu chưa ổn định.

SO SÁNH GIÁ PHÂN URE TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU
TẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ VÀ TÂY NGUYÊN THÁNG 11/2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng/bao

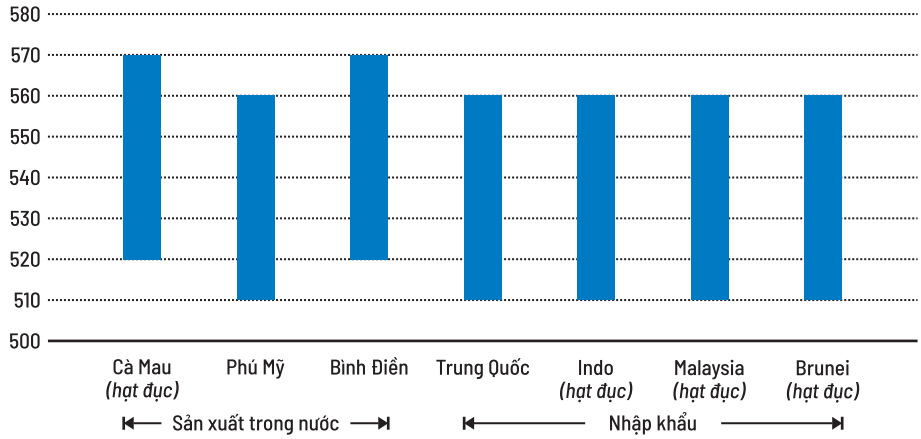

Nguồn: MBS Research, 11/2024

3.2. Dự báo

3.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Hiệp hội Phân bón Quốc tế (IFA) dự báo tổng nhu cầu tiêu thụ phân bón toàn cầu dự kiến tăng nhẹ 1,2% trong năm 2024, chủ yếu do nhu cầu ổn định từ khu vực Nam Á và Mỹ Latinh.

Bên cạnh đó, sự trỗi dậy của nông nghiệp số và công nghệ nông nghiệp thông minh, bao gồm phân tích dữ liệu, công nghệ viễn thám và trí tuệ nhân tạo, mang lại tiềm năng lớn cho ngành phân bón. Những công nghệ này giúp người nông dân bón phân hiệu quả hơn, giảm lãng phí và tăng năng suất. Đồng thời, xu hướng này cũng tạo cơ hội cho các công ty phân bón, mang lại nguồn doanh thu mới thông qua việc cung cấp các giải pháp tích hợp cho người nông dân.

3.2.2. Thị trường trong nước

Dự báo thị trường phân bón trong nước năm 2025 sẽ có nhiều chuyển biến tích cực sau khi Quốc hội đã chính thức thông qua Dự thảo Luật thuế Giá trị gia tăng (VAT) sửa đổi, theo đó phân bón sẽ chính thức trở thành mặt hàng chịu thuế VAT đầu ra với thuế suất 5% từ ngày 1/7/2025. Quy định này dự kiến sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước khấu trừ thuế VAT đầu vào, từ đó cải thiện lợi nhuận. Trong đó, các doanh nghiệp như Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí. Cà Mau (PVCFC), Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí (PVFCCo), Công ty cổ phần DAP - VINACHEM và Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (Supe Phốt phát Lâm Thao) sẽ được hưởng lợi lớn từ việc hoàn thuế VAT cho nguyên liệu đầu vào, vì các doanh nghiệp này chủ yếu sản xuất phân bón từ nguyên liệu tự nhiên như khí đốt, than và quặng phốt phát.

Trong khi đó, các doanh nghiệp sản xuất phân NPK (phân hỗn hợp) như Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (Bình Điền) sẽ ít hưởng lợi từ thay đổi này, vì nguyên liệu chính của họ là phân đơn (ure, phốt phát đơn và kali) và việc áp thuế VAT đối với phân bón không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận của họ.

Bên cạnh đó, ngành phân bón trong nước đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là sự suy giảm nguồn khí trong nước, điều này đe dọa nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất phân bón. Việc thiếu hụt nguồn cung khí nội địa khiến các nhà máy sản xuất phân bón phải đối mặt với nguy cơ gián đoạn hoạt động, từ đó làm tăng chi phí và giảm hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, giá khí LNG nhập khẩu cũng có xu hướng tăng cao, đẩy chi phí nguyên liệu sản xuất phân bón lên.

Mặc dù vậy, dự báo nhu cầu phân bón sẽ tăng cao, đặc biệt là trong vụ Đông Xuân 2024 - 2025, khi diện tích gieo sạ lúa gia tăng ở các khu vực như Đồng bằng sông Cửu Long sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ phân bón và góp phần vào sự tăng trưởng của thị trường phân bón trong nước trong thời gian tới.

4. THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

4.1. Thông tin trong kỳ

4.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Trong tháng 11, thị trường điện toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, do ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng năng lượng, tình trạng thiếu hụt nguồn cung và biến đổi khí hậu, dẫn đến sự gián đoạn trong sản xuất và phân phối điện ở nhiều khu vực.

Tại Iran, tình trạng thiếu khí đốt đã dẫn đến việc cắt điện luân phiên trên diện rộng, làm nổi bật thách thức đối với quốc gia phụ thuộc vào khí đốt tự nhiên trong sản xuất điện.

Bên cạnh đó, tại Cuba, quốc gia này cũng phải đối mặt với cuộc khủng hoảng năng lượng nghiêm trọng sau khi cơn bão Rafael làm sập hệ thống điện quốc gia.

Tại Nam Mỹ, hạn hán kéo dài đã gây thiếu nước nghiêm trọng, ảnh hưởng đến các nhà máy thủy điện, buộc Colombia ngừng xuất khẩu điện sang Ecuador để bảo vệ nguồn cung trong nước.

Tại Canada, hạn hán khiến quốc gia này phải nhập khẩu điện từ Hoa Kỳ sau gần 20 năm xuất khẩu điện dư thừa, tạo ra thách thức trong quá trình chuyển đổi năng lượng và làm phức tạp mối quan hệ thương mại với Hoa Kỳ.

Ngoài ra, cuộc xung đột kéo dài với Nga đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho cơ sở hạ tầng điện tại Ukraine, dẫn đến tình trạng thiếu điện trầm trọng khi nhu cầu tiêu thụ điện vào mùa đông vượt quá khả năng cung cấp của các nhà máy trong nước.

Trong bối cảnh thiếu hụt điện tại nhiều khu vực, giá điện tại một số khu vực cũng ghi nhận mức tăng kỷ lục. Tại Nhật Bản, giá điện đã tăng vọt lên mức cao nhất trong một tháng qua, chủ yếu do nhu cầu sưởi ấm tăng cao khi mùa đông đến gần. Cùng lúc, ở Châu Âu, giá điện bán buôn cũng đạt mức cao nhất trong 20 tháng do tình trạng căng thẳng về nguồn cung năng lượng và sự thiếu hụt khí đốt tự nhiên.

4.1.2. Thị trường trong nước

Nhu cầu tiêu thụ điện đã tăng mạnh trong tháng 11, đặc biệt là ở các khu vực phía Bắc, do thời tiết chuyển lạnh và nhu cầu sưởi ấm tăng cao. Điều này tạo ra áp lực lớn lên hệ thống điện quốc gia, khiến một số địa phương phải đối mặt với tình trạng thiếu điện cục bộ vào giờ cao điểm.

Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ điện trong 11 tháng đầu năm 2024 đã vượt 10%, phản ánh sự gia tăng mạnh mẽ của nhu cầu điện năng trong bối cảnh phát triển kinh tế và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

Để đảm bảo nguồn cung điện ổn định trong mùa đông, Chính phủ và các cơ quan chức năng đã triển khai các biện pháp như tăng cường nhập khẩu điện từ các quốc gia lân cận và khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo. Đồng thời, giá điện cũng đã được điều chỉnh, đặc biệt là tại các khu vực có mức tiêu thụ cao, nhằm khuyến khích người dân và doanh nghiệp tiết kiệm năng lượng.

Trong tháng qua, giá điện sinh hoạt tăng 2,03% so với tháng trước do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024.

4.2. Dự báo

4.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Dự báo thị trường điện thế giới trong thời gian tới sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức do ảnh hưởng của các yếu tố toàn cầu như biến động giá năng lượng, khủng hoảng khí đốt và các vấn đề khí hậu. Sự thiếu hụt năng lượng, đặc biệt là khí đốt tự nhiên, sẽ tiếp tục gây áp lực lên các nền kinh tế lớn, dẫn đến giá điện cao và không ổn định tại nhiều khu vực.

Ngoài ra, thị trường điện ở Châu Âu có thể đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguồn cung, đặc biệt trong mùa đông, do sự căng thẳng về năng lượng và phụ thuộc vào các nguồn năng lượng nhập khẩu.

Trong khi đó, các quốc gia đang phát triển, đặc biệt ở Châu Á và Mỹ Latinh, sẽ đẩy mạnh đầu tư vào năng lượng tái tạo để giảm bớt sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch và đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng.

Theo dự báo của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), các trung tâm dữ liệu toàn cầu sẽ tiêu thụ khoảng 200 TWh điện vào năm 2025, chiếm khoảng 1% tổng lượng tiêu thụ điện toàn cầu. Đặc biệt, nhu cầu điện dành cho các trung tâm dữ liệu sử dụng AI đã tăng mạnh, với mức tiêu thụ điện dự kiến tăng gấp 10 lần trong thập kỷ qua, từ 5 TWh năm 2014 lên gần 50 TWh vào năm 2024, góp phần làm tăng đáng kể nhu cầu điện trong tương lai.

4.2.2. Thị trường trong nước

Dự báo thị trường điện Việt Nam trong năm 2025 sẽ đối mặt với nhiều thách thức và cơ hội lớn, khi nhu cầu tiêu thụ điện ngày càng tăng, đặc biệt là trong các khu vực công nghiệp và đô thị. Bộ Công Thương đã xây dựng ba kịch bản cung cấp điện cho năm 2025 như sau:

- *Kịch bản 1: Kịch bản này dự báo tổng sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu năm 2025 đạt khoảng 342,3 tỷ kWh, với mức tăng trưởng 10,5% so với năm 2024. Đây là kịch bản cơ sở, phản ánh tình hình cung cấp điện ổn định với mức tăng trưởng vừa phải, phù hợp với dự báo về nhu cầu tiêu thụ điện trong năm 2025.*

- ***Kịch bản 2:*** *Dựa trên tốc độ tăng trưởng thực tế của nửa đầu năm 2024, kịch bản này dự báo tổng sản lượng điện đạt 351,0 tỷ kWh, tăng 13,3% so với năm 2024. Kịch bản này được xây dựng để phản ánh tình hình phát triển mạnh mẽ của nhu cầu tiêu thụ điện và có tính đến yếu tố dự phòng.*

- ***Kịch bản 3:*** *Kịch bản này nhằm dự phòng cho trường hợp phụ tải tăng trưởng cực đoan, dự báo tổng sản lượng điện đạt 354,0 tỷ kWh, tăng 14,3% so với năm 2024. Đây là kịch bản dự báo cho các tình huống bất thường hoặc sự tăng trưởng vượt quá mức bình thường, đảm bảo đáp ứng nhu cầu điện trong mọi tình huống.*

Trong đó, kịch bản cơ sở dự báo mức tăng trưởng 11%, đạt khoảng 351 tỷ kWh, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện trong cả năm, với mùa khô tăng trưởng lên tới 12%.

Về nguồn cung điện, dự báo năm 2024 sẽ có khoảng 309,7 tỷ kWh điện được sản xuất và nhập khẩu, với mức tăng trưởng 10,09% so với năm 2023. Nguồn cung cấp điện trong năm 2024 chủ yếu đến từ các nhà máy nhiệt điện và thủy điện, trong đó tổng sản lượng thủy điện dự kiến đạt khoảng 89,6 tỷ kWh, tăng mạnh so với năm trước. Tuy nhiên, mực nước của các hồ thủy điện vào cuối năm 2024 có thể thấp hơn so với mức bình thường, ảnh hưởng đến sản lượng điện từ nguồn thủy điện.

Để đối phó với nhu cầu tăng cao trong tương lai, Bộ Công Thương cũng đã đưa ra kế hoạch bổ sung 4.081 MW công suất từ các nhà máy điện truyền thống như nhiệt điện và thủy điện, cùng với dự án nhập khẩu điện từ Lào (ước tính khoảng 1.160 MW). Đặc biệt, các dự án điện từ khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), như nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn cung điện ổn định cho hệ thống quốc gia, dự kiến cung cấp thêm 9-12 tỷ kWh mỗi năm. Cụ thể, theo thông tin mới nhất từ Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power), chủ đầu tư dự án, nhà máy Nhơn Trạch 3 sẽ dự kiến đốt lửa lần đầu vào cuối tháng 12/2024 và chính thức phát điện thương mại vào tháng 6/2025, còn nhà máy Nhơn Trạch 4 sẽ đốt lửa lần đầu trong tháng 4/2025 và bàn giao cho chủ đầu tư trong tháng 9/2025.

PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong bối cảnh tình hình kinh tế và ngành năng lượng tháng 11/2024 nhiều biến động đang tạo ra những thách thức và cơ hội mới cho ngành năng lượng. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp trong ngành như PVN cần có những điều chỉnh chiến lược để thích nghi và tận dụng những xu hướng này.

Dưới đây là một số khuyến nghị cụ thể dành cho PVN, nhằm tối ưu hóa hoạt động và nắm bắt cơ hội trong môi trường kinh doanh hiện tại:

- *Tập trung nghiên cứu, tiến hành chuyển đổi số toàn diện trong việc quản lý các danh mục đầu tư nhằm tối ưu hóa quá trình phân bổ vốn. Bên cạnh đó, việc áp dụng công nghệ số sẽ giúp cải thiện khả năng dự báo, đánh giá rủi ro và đưa ra quyết định chính xác hơn.*

- *Thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh nhằm cải thiện hiệu quả công việc, nâng cao năng suất lao động, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của Tập đoàn và góp phần vào sự phát triển chung của ngành năng lượng.*

- *Đẩy mạnh đào tạo về kỹ năng viết tin, bài và xử lý khủng hoảng truyền thông cho đội ngũ truyền thông của Tập đoàn, nhằm xây dựng và duy trì hình ảnh thương hiệu vững mạnh trong cộng đồng, cũng như phản ứng nhanh chóng và hiệu quả khi có sự cố xảy ra.*

- *Tăng cường công tác tiết giảm chi phí tại các công trình, nhà máy và các dự án dầu khí, góp phần tăng hiệu quả hoạt động và cải thiện lợi nhuận trong khi vẫn đảm bảo chất lượng và an toàn trong quá trình vận hành.*

- *Triển khai các biện pháp hỗ trợ và xử lý kịp thời các dự án đang gặp vướng mắc, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu quản trị giúp theo dõi, đánh giá và thúc đẩy tiến độ triển khai của các dự án chiến lược.*

- *Nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ, nhân viên trong Tập đoàn về các nguy cơ tiềm ẩn từ không gian mạng thông qua các hoạt động như tuyên truyền và đào tạo về các kỹ năng đảm bảo an toàn thông tin trên môi trường số… Đồng thời, củng cố hệ thống bảo mật để bảo vệ Tập đoàn khỏi các cuộc tấn công mạng, đảm bảo an toàn cho dữ liệu và duy trì sự ổn định trong các hoạt động kinh doanh và quản lý thông tin.*

PHỤ LỤC I

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÁNG 11 NĂM 2024

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Tháng 11 năm 2024	11 tháng đầu năm 2024	Tỷ lệ so sánh (%)			
					A	B	C	D
1	**Tăng trưởng GDP**		**n/a**					
2	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**		**n/a**		**102,3**	**108,9**	**108,4**	
3	**Hoạt động của doanh nghiệp**							
3.1	Thành lập mới	DN	11.200	218.500	78,7	78,4	107,4	
3.2	Quay lại hoạt động	DN	7.700		89,1	117,4		
3.3	Rút lui khỏi thị trường	DN		173.200			109,1	
	- Ngừng kinh doanh có thời hạn	DN	*4.243*		*77,8*	*94,1*		
	- Chờ làm thủ tục giải thể	DN	*7.550*		*139,2*	*114,4*		
	- Hoàn tất giải thể	DN	*1.910*		*96,1*	*114,2*		
4	**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội**	**Nghìn tỷ**						
4.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	Nghìn tỷ	75,9	572		105,6	102,4	
4.2	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD		31,38			101	
4.3	Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD		21,68			107,1	
5	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**	**Nghìn tỷ**	**562**	**5.822,3**		**108,8**	**108,8**	
6	**Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa**	**Tỷ USD**						
6.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	33,73	369,93	94,7	108,2	114,4	
6.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	32,67	345,62	97,2	109,8	116,4	
6.3	Cán cân thương mại	Tỷ USD	Xuất siêu 1,06	Xuất siêu 24,31				
7	**Chỉ số giá**							
7.1	Chỉ số giá tiêu dùng				100,13	102,77	103,69	102,65
7.2	Chỉ số giá vàng				102,26	138,20	128,42	132,91
7.3	Chỉ số giá Đô la Mỹ				101,76	103,63	104,97	104,22
7.4	Lạm phát cơ bản				100,24	102,77	102,70	

A: Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024

B: Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023

C: 11 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

D: Tháng 11/2024 so với tháng 12/2023

Ảnh bìa: Chiến thắng của ông Donald Trump vào ngày 6/11 đã tác động mạnh mẽ đến thị trường tài chính, tiền tệ và giá cả hàng hoá toàn cầu, đặc biệt là vàng.

AP/Evan Vucci

PETROVIETNAM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BAN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC THƯƠNG HIỆU VÀ CẠNH TRANH
phối hợp thực hiện